

Số: ~~423~~ /BC-UBND

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2023

BÁO CÁO

Về việc Báo cáo tài chính Nhà nước thành phố Hà Nội năm 2022

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 của Chính phủ về Báo cáo tài chính nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính Nhà nước; Thông tư số 39/2021/TT-BTC ngày 1/6/2021 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 133/2018/TT-BTC;

Sau khi xem xét Tờ trình số 1017/TTr-KBHN ngày 03/11/2023 của Kho bạc nhà nước (KBNN) Hà Nội kèm theo Báo cáo tài chính nhà nước thành phố Hà Nội năm 2022 đã được Sở Tài chính Hà Nội tham gia ý kiến tại Công văn số 6467/STC-QLNS ngày 02/11/2023; Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội kính trình báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố về Báo cáo tài chính nhà nước thành phố Hà Nội năm 2022 như sau:

Phần thứ nhất

**TỔNG QUAN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC
THÀNH PHỐ NĂM 2022**

I. Mục đích ý nghĩa

Báo cáo tài chính nhà nước (BCTCNN) thành phố Hà Nội được lập cho số liệu năm tài chính 2022. Qua BCTCNN Thành phố, thông tin tài chính nhà nước sẽ được minh bạch hóa, đáp ứng yêu cầu của công tác quản lý tài chính hiện đại, hướng đến phù hợp với thông lệ và chuẩn mực kế toán công quốc tế. Mục tiêu của BCTCNN là cung cấp thông tin về tình hình tài chính nhà nước, kết quả hoạt động tài chính nhà nước và lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính nhà nước của thành phố Hà Nội. So với Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước, BCTCNN cung cấp

bức tranh đầy đủ và toàn diện hơn về tiềm lực tài chính của khu vực tài chính nhà nước, bao gồm thông tin về: Tài sản công, nguồn vốn nhà nước tại doanh nghiệp, nợ công, thu nhập, chi phí, các tài sản và nguồn vốn khác của nhà nước... Qua đó giúp các nhà quản lý đánh giá hiệu quả chi tiêu công, tăng cường kiểm tra giám sát hoạt động tài chính nhà nước, phân tích khả năng tài chính của địa phương để đưa ra các giải pháp quản lý sử dụng hiệu quả nguồn lực, quản lý vay nợ, giảm thiểu áp lực chi tiêu và những rủi ro tài chính trong tương lai, giúp duy trì tính ổn định và bền vững, tăng khả năng tín nhiệm của nền tài chính địa phương.

II. Căn cứ pháp lý

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015;

Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 của Chính phủ về BCTCNN;

Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 về hướng dẫn lập BCTCNN;

Thông tư số 39/2021/TT-BTC ngày 1/6/2021 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 133/2018/TT-BTC;

Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp;

Thông tư số 99/2018/TT-BTC ngày 01/11/2018 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lập báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị kế toán nhà nước là đơn vị kế toán cấp trên;

Thông tư số 70/2019/TT-BTC ngày 03/10/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán ngân sách và tài chính xã;

Thông tư số 79/2018/TT-BTC ngày 01/11/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho ban quản lý dự án sử dụng vốn đầu tư công.

Các văn bản hướng dẫn chế độ kế toán khác.

III. Phạm vi BCTCN thành phố Hà Nội

Theo quy định, số liệu BCTCNN thành phố Hà Nội được tổng hợp từ Báo cáo cung cấp thông tin của các đơn vị thuộc khu vực nhà nước: Đơn vị dự toán cấp I, Ủy ban nhân dân xã/phường; cơ quan quản lý tài sản và nguồn vốn của nhà nước, Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do thành phố quản lý, 6 tổ chức chính trị - xã hội (gồm: Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh; Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam; Hội nông dân Việt Nam; Hội cựu chiến binh Việt Nam; Công đoàn Việt Nam). Qua đó, phản ánh toàn bộ thông tin

tài chính nhà nước có nguồn gốc từ NSNN Thành phố hoặc do thành phố Hà Nội quản lý.

Số liệu trên BCTCNN thành phố Hà Nội được tổng hợp từ 3.509 Báo cáo cung cấp thông tin của các đơn vị, bao gồm: 3.417 đơn vị dự toán cấp I (trong đó 55 đơn vị thuộc ngân sách cấp Thành phố); số liệu thu của Cục thuế doanh nghiệp lớn, Cục thuế thành phố Hà Nội và các Chi cục thuế; số liệu vay nợ của Thành phố, số liệu vốn Nhà nước tại doanh nghiệp Thành phố quản lý do Sở Tài chính cung cấp và một số số liệu thu, chi ngân sách khác chưa có trong các báo cáo nêu trên được tổng hợp từ hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc (TABMIS); Số liệu về tài sản kết cấu hạ tầng của Thành phố do các cơ quan được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng của thành phố cung cấp: Sở Giao thông Vận tải là cơ quan được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, đường thủy nội địa; Sở Xây dựng là cơ quan được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch; các UBND quận, huyện, thị xã.

IV. Quy trình lập, gửi BCTCNN Thành phố

1. Tiếp nhận Báo cáo cung cấp thông tin tài chính

KBNN Hà Nội tiếp nhận đầy đủ Báo cáo cung cấp thông tin tài chính (CCTTTC) của các đơn vị:

- Đơn vị dự toán cấp 1:

+ Trường hợp đơn vị dự toán cấp I không có đơn vị kế toán trực thuộc: Báo cáo tài chính được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC và Báo cáo bổ sung thông tin tài chính được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 99/2018/TT-BTC.

+ Trường hợp đơn vị dự toán cấp I có đơn vị kế toán trực thuộc: Báo cáo tài chính tổng hợp và Báo cáo bổ sung thông tin tài chính được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 99/2018/TT-BTC.

+ Đơn vị dự toán cấp I khác theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Thông tư số 133/2018/TT-BTC: Báo cáo tài chính hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp (hợp nhất) được lập theo hướng dẫn tại Chế độ kế toán áp dụng cho đơn vị.

- Sở Tài chính Hà Nội: cung cấp thông tin về vốn của nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính khác do địa phương quản lý; thông tin về nợ chính quyền địa phương, thông tin về tài sản kết cấu hạ tầng được giao theo dõi, quản lý (nếu có) theo Mẫu số C01/CCTT ban hành kèm theo Thông tư số 39/2021/TT-BTC.

- Cục Thuế doanh nghiệp lớn, Cục Thuế Thành phố, chi cục thuế cấp huyện: Cung cấp thông tin tài chính nhà nước năm 2021 liên quan đến các khoản

thu thuế và thu nội địa khác được giao quản lý và các khoản thu nội địa vãng lai khác (nếu có);

- Ủy ban nhân dân cấp xã: lập Báo cáo tài chính xã theo hướng dẫn tại Chế độ kế toán ngân sách và tài chính xã và gửi KBNN cấp huyện;

- Cơ quan được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng của thành phố: Cung cấp số liệu tài sản kết cấu hạ tầng theo Mẫu số C02/CCTT ban hành kèm theo Thông tư số 39/2021/TT-BTC.

- Báo cáo CCTTTC của KBNN quận, huyện: Số liệu liên quan đến hoạt động thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021 và các thông tin tài chính nhà nước khác giao KBNN Thành phố, quận/ huyện theo dõi.

2. Kiểm tra Báo cáo cung cấp thông tin tài chính

- KBNN Hà Nội kiểm tra tính cân đối, hợp lý, hợp lệ trên Báo cáo CCTTTC của các đơn vị như sau:

- + Kiểm tra danh mục Báo cáo CCTTTC đảm bảo phù hợp với quy định hiện hành và đúng mẫu quy định.

- + Các số liệu chi tiết phù hợp với các số liệu tổng hợp có liên quan, kiểm tra số liệu trên cùng một báo cáo và giữa các báo cáo với nhau.

- Các đơn vị chịu trách nhiệm về số liệu chi tiết trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính gửi Kho bạc Nhà nước.

3. Lập Báo cáo tài chính nhà nước Thành phố

Báo cáo tài chính nhà nước Thành phố được KBNN Hà Nội lập theo biểu mẫu quy định tại Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 của Chính phủ và Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ Tài chính; Thông tư số 39/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 133/2018/TT-BTC; lấy ý kiến tham gia của Sở Tài chính vào các nội dung báo cáo và trình UBND Thành phố để báo cáo HĐND Thành phố theo quy định; BCTCNN Thành phố năm 2022 được UBND Thành phố báo cáo HĐND Thành phố, không qua quy trình thẩm tra, phê duyệt như Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương (theo hướng dẫn tại Công văn số 14165/BTC-KBNN ngày 21/11/2019 của Bộ Tài chính gửi UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương).

V. Một số nguyên tắc cơ bản lập BCTCNN Thành phố

1. Về cách thức, phương pháp kế toán để tổng hợp BCTCNN Thành phố

Theo quy định, việc lập các BCTCNN Thành phố dựa trên số liệu kế toán thực thu, chi bằng tiền (kế toán tiền mặt) và số liệu kế toán theo nguyên tắc

doanh thu - chi phí được ghi nhận ngay từ khi khu vực nhà nước phát sinh các quyền và nghĩa vụ tài chính với các đối tượng liên quan (kể toán dồn tích).

2. Về các nội dung phản ánh trên BCTCNN Thành phố

BCTCNN Thành phố cung cấp thông tin về tình hình tài sản và các nguồn hình thành tài sản tương ứng của khu vực nhà nước trên phạm vi thành phố Hà Nội; kết quả hoạt động tài chính nhà nước qua số liệu doanh thu và chi phí tài chính; cung cấp về các luồng tiền thực phát sinh trong kỳ báo cáo. Đây cũng là nội dung mà BCTCNN Thành phố bổ sung các thông tin mà Báo cáo quyết toán NSNN hàng năm chưa cung cấp đầy đủ.

Chính vì vậy, số liệu BCTCNN nói chung và BCTCNN Thành phố nói riêng sẽ bổ sung, cung cấp một góc nhìn đầy đủ và toàn diện hơn về tình hình, nguồn lực tài chính nhà nước cho các cơ quan quản lý, nhân dân và các tổ chức, đơn vị quan tâm.

3. Về các giao dịch nội bộ phải loại trừ khi lập BCTCNN Thành phố

- Bổ sung cân đối ngân sách; bổ sung có mục tiêu, thu hồi, hoàn trả kinh phí giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp huyện.

- Chi, tạm ứng kinh phí hoạt động; chi, tạm ứng, ứng trước kinh phí chương trình dự án, kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản... cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc ngân sách cấp Thành phố.

- Giao dịch nội bộ giữa các đơn vị dự toán cấp I trong phạm vi lập Báo cáo tài chính nhà nước Thành phố (các khoản phải thu và nợ phải trả, các khoản đầu tư tài chính và nhận đầu tư tài chính, doanh thu và chi phí).

VI. Danh mục BCTCNN Thành phố

Các biểu mẫu báo cáo được xây dựng theo hướng phù hợp với thông lệ quốc tế, bao quát được tất cả các đối tượng kế toán nhà nước, đảm bảo tính lâu dài và đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước ở thời điểm hiện tại cũng như trong tương lai. Bao gồm: (1) Báo cáo tình hình tài chính nhà nước Thành phố; (2) Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước Thành phố; (3) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Thành phố; (4) Thuyết minh báo cáo tài chính nhà nước Thành phố.

VII. Về việc phối hợp thực hiện BCTCNN Thành phố

KBNN Hà Nội đã có Văn bản số 989/KBHN-KTNN ngày 24/10/2022 đề nghị Sở Tài chính Hà Nội cho ý kiến về xác nhận số liệu của BCTCNN và tham gia vào dự thảo tờ trình UBND Thành phố về BCTCNN Thành phố báo cáo HĐND Thành phố; Sở Tài chính Hà Nội đã có Công văn số 6467/STC-QLNS ngày 02/11/2023 cơ bản nhất trí với các nội dung của báo cáo.

Phần thứ hai
NỘI DUNG CỦA BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC
THÀNH PHỐ HÀ NỘI NĂM 2022

So với BCTCNN năm 2021, BCTCNN năm 2022 đã được cập nhật, bổ sung một số nội dung chủ yếu sau:

Đã tổng hợp bổ sung số liệu tài sản kết cấu hạ tầng của 20 đơn vị UBND cấp quận/huyện quản lý

I. Về tình hình tài sản, nợ phải trả và nguồn vốn của Thành phố - Báo cáo tình hình tài chính nhà nước (THTCNN – Phụ lục I)

Báo cáo THTCNN Thành phố cung cấp toàn bộ thông tin về tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn của Nhà nước trên phạm vi Thành phố tại thời điểm 31/12/2022, phản ánh quy mô và nguồn hình thành tài sản khu vực nhà nước của thành phố.

1. Về tài sản của Thành phố

1.1. Về tổng giá trị tài sản:

Giá trị tài sản thuộc phạm vi quản lý nhà nước của thành phố Hà Nội tại ngày 31/12/2022 là: 790.012 tỷ đồng. Trong đó bao gồm:

1.1.1. Tài sản ngắn hạn: phản ánh tổng giá trị tại thời điểm kết thúc năm báo cáo của tiền, các khoản tương đương tiền và các tài sản ngắn hạn khác của Nhà nước trên phạm vi Thành phố có thời hạn sử dụng, luân chuyển hoặc thu hồi từ 12 tháng trở xuống. Tài sản ngắn hạn (Mã số 110) là **219.110** tỷ đồng (chiếm 27,74% giá trị tổng tài sản), bao gồm các khoản mục sau:

Biến động về tài sản ngắn hạn của Thành phố năm 2022

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2022		Năm 2021	Biến động	
		Tiền	%	Tiền	Tiền	%
Tiền và các khoản tương đương tiền	111	184.696	84,29%	180.178	4.517	2,51%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	112	659	0,3%	602	57	9,34%
Các khoản phải thu	113	32.756	14,95%	34.960	-2.204	-6,3%
Hàng tồn kho	114	991	0,45%	1.228	-237	-19,32%
Cho vay ngắn hạn	115	0	0%	0	0	0%
Tài sản ngắn hạn khác	116	8	0,004%	11	-3	-23,41%
Tổng cộng		219.110	100%	216.980	2.129	0,98%

- Tiền và các khoản tương đương tiền (MS 111)¹ đạt **184.696** tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 84,29% của tài sản ngắn hạn và 23,38% tổng tài sản nhà nước của thành phố. Trong đó:

Đơn vị: tỷ đồng

Đơn vị	Năm 2022	Năm 2021	Chênh lệch
Tồn quỹ NSNN tại KBNN các cấp	170.127	167.465	2.662
Đơn vị dự toán cấp 1	14.569	12.713	1.856
Tổng	184.696	180.178	4.517

Tiền và các khoản tương đương tiền năm 2022 tăng 4.517 tỷ đồng so với năm 2021, tương đương 2,51% chủ yếu do:

+ Tăng tồn quỹ của ngân sách các cấp chính quyền địa phương

	Năm 2022	Năm 2021	Chênh lệch
Ngân sách cấp Thành phố	93.404	92.872	532
Ngân sách huyện Ứng Hoà	1.746	782	964
Ngân sách huyện Phúc Thọ	1.042	466	576
Ngân sách quận Cầu Giấy	3.131	2.731	400
Ngân sách huyện Chương Mỹ	1.068	699	368
Ngân sách huyện Phú Xuyên	1.236	892	344
Ngân sách huyện Mê Linh	1.017	674	343
Ngân sách quận Hoàn Kiếm	3.267	2.962	305
Ngân sách huyện Thạch Thất	1.245	947	297
Ngân sách huyện Thanh Oai	1.111	833	278
Ngân sách huyện Thường Tín	1.371	1.110	261
Ngân sách quận Hai Bà Trưng	4.241	3.993	247
Ngân sách quận Hà Đông	4.305	4.149	155
Ngân sách TX Sơn Tây	607	453	154
Ngân sách huyện Đan Phượng	435	300	135
Ngân sách huyện Đông Anh	1.038	904	133
Ngân sách quận Tây Hồ	4.323	4.217	106
Ngân sách huyện Sóc Sơn	1.453	1.354	99
Ngân sách quận Thanh Xuân	1.799	1.739	60
Ngân sách huyện Hoài Đức	1.667	1.661	5

+ Số dư tiền và các khoản tương đương tiền lớn tại một số đơn vị: các đơn vị trực thuộc Sở Y tế: 3.526 tỷ đồng; các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và đào tạo:

¹ Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị tiền và các khoản tương đương tiền của Nhà nước trên phạm vi tính tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

753 tỷ đồng; các đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và môi trường: 726 tỷ đồng; các đơn vị trực thuộc Sở Lao động thương binh và xã hội: 571 tỷ đồng và một số Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng, Trung tâm phát triển quỹ đất trên địa bàn.

- Đầu tư tài chính ngắn hạn² (MS 112) đạt **659** tỷ đồng chiếm tỷ trọng 0,3 % của tài sản ngắn hạn, tăng 57 tỷ đồng, tương đương 9,34% so với năm 2021; chủ yếu là các khoản tiền gửi ngân hàng từ nguồn hoạt động kinh doanh, dịch vụ của các đơn vị sự nghiệp thuộc khối cơ quan Đảng, đoàn và khối y tế như: Sở Y tế: 438 tỷ đồng, Viện quy hoạch xây dựng Hà Nội: 108 tỷ đồng, Thành ủy Hà Nội: 35 tỷ, VP UBND Thành phố: 27 tỷ, Thành đoàn Hà Nội: 25 tỷ đồng, Sở Thông tin và Truyền thông: 14 tỷ,...

- Các khoản phải thu (MS113)³ là **32.756** tỷ đồng, chiếm 14,95% tài sản ngắn hạn và 4,15% tổng tài sản nhà nước Thành phố; trong đó chủ yếu là:

+ Các khoản phải thu thuộc NSNN như thuế, phí, lệ phí: 18.449 tỷ đồng (chiếm 56,32%).

+ Các khoản phải thu của các đơn vị dự toán cấp 1 là 14.307 tỷ đồng (chiếm 43,68%) chủ yếu phát sinh ở các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Y tế: 2.148 tỷ đồng (chủ yếu là các khoản phải thu của cơ quan bảo hiểm xã hội và khoản tạm ứng cho nhà cung cấp máy móc và trang thiết bị), Sở Tài nguyên và Môi trường: 547 tỷ đồng (Phải thu của khách hàng do các đơn vị chưa thanh toán hết nợ, Các khoản ứng trước cho đơn vị khi thực hiện dịch vụ đo đạc, quan trắc của đơn vị sự nghiệp công lập); Các khoản tạm ứng theo Hợp đồng cho nhà thầu đến kỳ báo cáo chưa đến thời hạn hoàn ứng tại các BQLDA như: Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông thành phố HN: 1.116 tỷ đồng; Ban QLDA ĐTXD công trình hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp TP Hà Nội: 1.111 tỷ đồng; Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng TPHN: 1.043 tỷ đồng, BQL dự án đầu tư xây dựng huyện Ứng Hòa: 935 tỷ đồng, Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện Thường Tín: 682 tỷ đồng,...

- Hàng tồn kho⁴ (MS 114) là **991** tỷ đồng, chiếm tỷ trọng khá nhỏ (0,45% tài sản ngắn hạn), giảm 237 tỷ đồng tương đương 19,32% so với năm 2021; Hàng tồn kho này chủ yếu là thuốc, vật tư, công cụ, dụng cụ máu, hóa chất, sinh phẩm, dịch truyền... phục vụ cho công tác khám chữa bệnh cho người bệnh,

² Phản ánh tổng giá gốc các khoản đầu tư tài chính của Nhà nước trên phạm vi tình có thời hạn thu hồi từ 12 tháng trở xuống tại thời điểm kết thúc năm báo cáo như: tiền gửi có kỳ hạn, đầu tư trái phiếu, đầu tư vào các loại chứng khoán nợ khác... và đã được loại trừ các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

³ Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc năm báo cáo, bao gồm: phải thu các khoản lãi cho vay; phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước; phải thu thuế, phí, lệ phí; phải thu khách hàng; trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác và đã được các khoản phải thu phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

⁴ phản ánh toàn bộ giá gốc của các loại hàng tồn kho của Nhà nước trên phạm vi tình tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo

thuốc tồn kho tại nhà thuốc, tại các Bệnh viện, Trung tâm Y Tế trực thuộc Sở Y tế: 876 tỷ đồng; thuốc thú y phòng chống dịch bệnh của Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội: 55 tỷ, hàng tồn kho liên quan đến Ban phục vụ lễ tang, Trung tâm Bảo trợ Xã hội, cơ sở cai nghiện... của Sở Lao động Thương binh và Xã hội: 16 tỷ đồng.

- Tài sản ngắn hạn khác⁵ (MS 116): là 8 tỷ đồng, giảm hơn 2 tỷ đồng tương đương 23,41% so với năm 2021. Trong đó chủ yếu là các chi phí trả trước ngắn hạn của các đơn vị như Sở Y tế: 2 tỷ đồng; Sở Tài nguyên và Môi trường: 3 tỷ đồng; BQLDA ĐTXD huyện Mê Linh: 1 tỷ đồng, Thành đoàn Hà Nội: 0,4 tỷ đồng, Sở lao động thương binh và xã hội: 0,2 tỷ đồng,...

1.1.2. Tài sản dài hạn: phản ánh giá trị hoặc giá trị còn lại của các loại tài sản Nhà nước trên phạm vi tỉnh có thời hạn thu hồi, sử dụng trên 12 tháng tại thời điểm kết thúc năm báo cáo. Giá trị tài sản dài hạn (MS 130) là **570.902** tỷ đồng (chiếm 72,26% giá trị tổng tài sản), bao gồm các khoản mục sau:

Biến động về tài sản dài hạn của Thành phố năm 2022

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2022		Năm 2021	Biến động	
		Tiền	%	Tiền	Tiền	%
Đầu tư tài chính dài hạn	131	25.728	4,507%	30.007	-4.278	-14,26%
<i>Trong đó:</i>						
-Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp	132	25.725	4,506%	30.007	-4.281	-14,27%
- Vốn góp	133	0		0		
- Đầu tư tài chính dài hạn khác	134	3	0,001%	0	3	100%
Cho vay dài hạn	135	0		0	0	
Xây dựng cơ bản dở dang	136	196.914	34,49%	181.324	15.589	8,6%
Tài sản cố định hữu hình	137	201.133	35,23%	184.920	16.213	8,77%
<i>Trong đó:</i>						
- Tài sản kết cấu hạ tầng	138	139.453	24,43%	126.294	13.159	10,42%
- Bất động sản, nhà cửa, thiết bị	139	61.681	10,80%	58.626	3.055	5,21%
Tài sản cố định vô hình	140	140.829	24,67%	133.589	7.241	5,42%
Tài sản dài hạn khác	141	6.296	1,10%	4.833	1.463	30,28%
Tổng cộng		570.901		534.672	36.229	6,78%

⁵ phản ánh tổng giá trị của các tài sản ngắn hạn khác của Nhà nước trên phạm vi tỉnh (không được phân loại là một trong các tài sản ngắn hạn kể trên), có thời hạn thu hồi hoặc sử dụng từ 12 tháng trở xuống tại thời điểm kết thúc năm báo cáo

- Vốn nhà nước tại doanh nghiệp (MS 132) (đầu tư tài chính dài hạn) là **25.725** tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 4,506 % của tài sản dài hạn. Theo báo cáo của Sở Tài chính, tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022 của các doanh nghiệp thuộc UBND Thành phố như sau:

** Đối với doanh nghiệp 100% vốn nhà nước:*

+ Số lượng doanh nghiệp: Tại thời điểm ngày 31/12/2022, UBND Thành phố có 27 doanh nghiệp 100% vốn nhà nước, gồm: 04 Tổng công ty, 04 Công ty mẹ - công ty con, 16 Công ty TNHH một thành viên độc lập, 03 Công ty 100% vốn nhà nước.

+ Tình hình nộp báo cáo giám sát tài chính, báo cáo tài chính năm 2022:

Số doanh nghiệp đã nộp báo cáo giám sát tài chính/báo cáo tài chính năm 2022 là 24/27 doanh nghiệp.

Số doanh nghiệp không nộp báo cáo tài chính năm 2022 là 03/27 doanh nghiệp gồm: Công ty Ăn uống dịch vụ du lịch Sóc Sơn (năm 2022 đang thực hiện thủ tục phá sản, hoàn thành phá sản ngày 10/01/2023); Công ty Kỹ thuật điện thông (đang thực hiện thủ tục phá sản); Cửa hàng Lương thực 60 Ngô Thị Nhậm (đang thực hiện thủ tục bán doanh nghiệp). Đây là các doanh nghiệp có khó khăn, vướng mắc về tài chính kéo dài, dừng hoạt động sản xuất kinh doanh; hằng năm không nộp báo cáo.

+ Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022

Theo số liệu tổng hợp báo cáo giám sát tài chính, báo cáo tài chính năm 2022 của 24/27 doanh nghiệp 100% vốn nhà nước, tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp năm 2022 như sau:

(1) Tình hình tài chính

- Tổng tài sản là 38.979 tỷ đồng.
- Tổng nợ phải trả là 15.885 tỷ đồng.
- Tổng vốn chủ sở hữu (mã số 410) là 23.073 tỷ đồng.
- Tổng doanh thu là 12.883 tỷ đồng.
- Tổng số phát sinh phải nộp ngân sách là 1.415 tỷ đồng.

(2) Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2022

- 22/24 doanh nghiệp kinh doanh có lãi, với tổng lợi nhuận sau thuế là 1.126 tỷ đồng.

- 02 doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ, với tổng số lỗ phát sinh là 13,6 tỷ đồng; trong đó: (1) Công ty TNHH một thành viên Điện ảnh Hà Nội lỗ 11,5 tỷ đồng, chủ yếu do chi phí tiền thuê nhà, thuê đất cao trong khi doanh thu từ hoạt động kinh doanh chính là chiếu phim rất thấp, không đủ bù đắp chi phí; (2) Công ty TNHH một thành viên Nhà xuất bản Hà Nội lỗ 2,1 tỷ đồng do doanh thu thấp, chi phí cao (trong năm Công ty đã chi trả tiền thuê đất định kỳ hàng năm là 573 triệu đồng; chi trả nợ tiền thuê đất do công ty chưa bố trí được nguồn chi trả trong thời gian dài từ năm 2014 đến năm 2020 (bao gồm: nợ gốc, tiền lãi nộp chậm, tiền

phạt nộp chậm) là 762 triệu đồng; chi đầu tư sửa chữa, nâng cấp trang thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh là 163 triệu đồng; chi khác...) dẫn tới doanh thu không đủ bù đắp chi phí.

** Doanh nghiệp có vốn nhà nước*

+ Số lượng doanh nghiệp: Tại thời điểm ngày 31/12/2022, UBND Thành phố có 29 doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư.

+ Tình hình nộp báo cáo giám sát tài chính, báo cáo tài chính năm 2022:

Số doanh nghiệp đã nộp báo cáo giám sát tài chính/báo cáo tài chính năm 2022 là 24/29 doanh nghiệp.

Số doanh nghiệp không nộp báo cáo giám sát/báo cáo tài chính năm 2022 là 05/29 doanh nghiệp gồm: 01 doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ (Công ty cổ phần Điện tử Giảng Võ); 04 doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ không quá 50% vốn điều lệ (Công ty Liên doanh Norfork Hatexco; các Công ty cổ phần: Dệt 19/5 Hà Nội, 18-4 Hà Nội, Sản xuất dịch vụ xuất nhập khẩu Từ Liêm).

+ Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022

Theo số liệu tổng hợp báo cáo giám sát tài chính, báo cáo tài chính năm 2022 của 24/29 doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư (gồm 13 doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ và 11 doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ), tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp năm 2022 như sau:

(1) Tình hình tài chính

- Tổng tài sản là 10.757 tỷ đồng.
- Tổng nợ phải trả là 4.024 tỷ đồng.
- Tổng vốn chủ sở hữu (mã số 410) là 6.728 tỷ đồng.
- Tổng doanh thu là 6.562 tỷ đồng.
- Tổng số phát sinh phải nộp ngân sách là 435,5 tỷ đồng.

(2) Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2022

- 18 doanh nghiệp kinh doanh có lãi, với tổng số lãi là 436,6 tỷ đồng.
- 06 doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ, với tổng số lỗ phát sinh là 58,9 tỷ đồng; trong đó một số doanh nghiệp phát sinh lỗ lớn như: Công ty cổ phần Truyền hình cáp lỗ 35,2 tỷ, đây chủ yếu là khoản lỗ của Chi nhánh Hanoicab-SCTV; Công ty cổ phần Đầu tư thương mại và Dịch vụ quốc tế lỗ 19 tỷ đồng do trích lập dự phòng phải thu khó đòi...

** Tình hình vốn nhà nước tại doanh nghiệp*

+ Biến động về vốn nhà nước tại doanh nghiệp

Tổng vốn nhà nước tại các doanh nghiệp thuộc UBND Thành phố năm 2022 là 25.726 tỷ đồng, tăng 575 tỷ đồng so với năm 2021 (25.151 triệu đồng); gồm:

Tổng vốn nhà nước tại 24/27 doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thuộc UBND Thành phố là 22.229 tỷ đồng, tăng 576 tỷ đồng so với năm 2021 (21.653 tỷ đồng).

Tổng vốn nhà nước tại 24/29 doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc UBND Thành phố là 3.497 tỷ đồng, không thay đổi so với năm 2021.

** Vốn nhà nước tại doanh nghiệp năm 2022 giảm 4.281 tỷ đồng, tương đương với 14,27%, chủ yếu do các nguyên nhân sau:*

+ Số liệu báo cáo được tổng hợp trên cơ sở báo cáo giám sát/báo cáo tài chính của các doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước tại các doanh nghiệp. Tuy nhiên, số lượng doanh nghiệp và danh sách doanh nghiệp nộp báo cáo từng năm không tương đồng.

+ Cơ sở tổng hợp báo cáo thay đổi:

Năm 2021: Số liệu vốn nhà nước được tổng hợp như sau: (i) Đối với doanh nghiệp 100% vốn nhà nước, số liệu vốn nhà nước tổng hợp theo tài khoản vốn chủ sở hữu (mã số 410) trên bảng cân đối kế toán, gồm 12 tài khoản có mã số từ 411 đến 422; trong đó số liệu của 03 tài khoản chiếm tỷ trọng lớn như sau: Tài khoản vốn đầu tư của chủ sở hữu (mã số 411) là 20.429 tỷ đồng, Tài khoản quỹ đầu tư phát triển (mã số 418) là 784 tỷ đồng và Tài khoản nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (mã số 422) là 440 tỷ đồng; (ii) Đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước, số liệu vốn nhà nước tổng hợp theo tài khoản vốn chủ sở hữu (mã số 410) nhân tỷ lệ vốn nhà nước tại doanh nghiệp; trong đó số liệu tài khoản vốn đầu tư của chủ sở hữu (mã số 411) nhân tỷ lệ vốn nhà nước tại doanh nghiệp là 3.497 tỷ đồng; Đối với các Tổng công ty nhà nước và Công ty TNHH MTV hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con: Số liệu báo cáo được lấy trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Năm 2022: Số liệu vốn nhà nước được tổng hợp như sau: (i) Đối với doanh nghiệp 100% vốn nhà nước, số liệu vốn nhà nước tổng hợp theo 03 tài khoản (gồm tài khoản vốn đầu tư của chủ sở hữu - mã số 411, tài khoản quỹ đầu tư phát triển - mã số 418 và tài khoản nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản - mã số 422) trên Bảng cân đối kế toán theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước và quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp; (ii) Đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước được tổng hợp trên cơ sở vốn đầu tư của chủ sở hữu (mã số 411) và tỷ lệ vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Đối với các Tổng công ty nhà nước và Công ty TNHH MTV hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con: Số liệu báo cáo được lấy trên Báo cáo tài chính của các Công ty mẹ.

- Đầu tư tài chính dài hạn (MS 134) là 3 tỷ đồng, chiếm 0,001% của tài sản dài hạn. Đây là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 12 tháng của đơn vị Nhà khách Thành ủy trực thuộc Thành ủy Hà Nội từ nguồn hoạt động kinh doanh, dịch vụ của đơn vị.

- Chỉ tiêu xây dựng cơ bản dở dang⁶ (MS 136) là **196.914** tỷ đồng, chiếm 34,49% tài sản dài hạn, tăng 15.589 tỷ đồng tương đương 8,6% so với năm 2021. Số liệu phát sinh chủ yếu là tổng giá trị các chi phí XD CB dở dang của dự án, công trình giao cho đơn vị quản lý đang thực hiện và đã hoàn thành đưa vào sử dụng nhưng chưa được phê duyệt quyết toán còn dư tại ngày lập báo cáo tài chính ở các đơn vị sau:

Tên đơn vị	Số tiền
BQLDA ĐTXD công trình giao thông TP Hà Nội	30.031
Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng TP Hà Nội	21.590
BQL đường sắt đô thị Hà Nội	19.094
BQLDA ĐTXD công trình hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp TP Hà Nội	15.672
Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng huyện Gia Lâm	10.063
Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng quận Long Biên	9.583
Sở Nông nghiệp & phát triển nông thôn TP Hà Nội	8.136
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng quận Hà Đông	7.791
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng quận Bắc Từ Liêm	7.716
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đông Anh	6.418
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng quận Hai Bà Trưng	6.214
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thanh Trì	4.597
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng quận Cầu Giấy	4.379
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng quận Hoàng Mai	4.351
Sở Tài nguyên và Môi trường	4.216
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng quận Đống Đa	4.154
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Quốc Oai	4.053
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng quận Nam Từ Liêm	3.916
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Mỹ Đức	3.320
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Ứng Hòa	2.950

⁶ phản ánh tổng giá trị các chi phí liên quan đến việc mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản và nâng cấp TSCĐ dở dang cuối kỳ chưa hoàn thành hoặc đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao đưa vào sử dụng tại các đơn vị trong khu vực nhà nước trên phạm vi thành phố

- Tài sản cố định hữu hình⁷ (MS 137) là **201.133** tỷ đồng, chiếm 35,23% so với tài sản dài hạn và 25,46% so với tổng tài sản. Trong đó:

+ Bất động sản, nhà cửa thiết bị được trang bị cho đơn vị dự toán cấp I quản lý là 61.681 tỷ đồng (tăng 3.055 tỷ đồng tương đương 5,21% so với năm 2021); trong đó một số đơn vị có giá trị tài sản cố định lớn như:

Tên đơn vị	Số tiền (tỷ đồng)
Sở Y tế	5.320
Sở Giáo dục và Đào tạo	2.303
Sở Văn hóa và Thể thao	1.514
Sở Lao động Thương binh và Xã hội	1.076
Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội	745
Trường Cao đẳng sư phạm Hà Tây	391
Xã Nguyên Khê	327
Văn phòng HĐND UBND quận Đống Đa	326
Văn phòng HĐND - UBND quận Bắc Từ Liêm	306
Trung tâm Văn hóa thể dục thể thao quận Hoàng Mai	276
Trường THCS Trần Duy Hưng	259
UBND Phường Tây Mỗ	258
Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc	254
Thành đoàn Hà Nội	254
Trường THCS Nghĩa Tân	215
Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao	211
UBND phường Quảng An	202
Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao Hoài Đức	198
Sở Khoa học và Công nghệ	197
Trường THCS Nguyễn Trường Tộ	192
Trường THCS Mai Dịch	183
.....	

⁷ phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế và khấu hao lũy kế) của các loại tài sản cố định hữu hình của Nhà nước trên phạm vi tỉnh tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo và được chi tiết theo: Tài sản kết cấu hạ tầng; Bất động sản, nhà cửa, thiết bị.

+ Số liệu tài sản kết cấu hạ tầng:

BCTCNN năm 2022 trên phạm vi toàn quốc nói chung và Thành phố Hà Nội nói riêng còn chưa cập nhật đầy đủ số liệu về tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị, đường thủy nội địa, thủy lợi, đê điều, tài sản có giá trị lịch sử, văn hóa như di sản, di tích lịch sử, hiện vật trưng bày... Nguyên nhân do một số loại tài sản chưa có văn bản cụ thể về chế độ quản lý, sử dụng và khai thác; cơ sở dữ liệu một số tài sản kết cấu hạ tầng vẫn đang trong quá trình nghiên cứu.

Năm 2022, phạm vi số lượng các đơn vị cung cấp số liệu tài sản kết cấu hạ tầng là 28 đơn vị (so với năm 2021 tăng thêm 20 đơn vị). Số liệu tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, đường thủy nội địa, hạ tầng cấp nước sạch nông thôn do Sở Giao thông Vận tải, Sở Xây dựng và UBND các quận, huyện, thị xã được giao quản lý là 139.453 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 24,43% của tài sản dài hạn (tăng 13.158 tỷ đồng tương đương với 10,42% so với năm 2021), cụ thể:

Tên đơn vị	Số tiền(tỷ đồng)
Sở Giao thông vận tải	117.620
Sở Xây dựng	354
UBND huyện Đông Anh	13
UBND huyện Thường Tín	88
UBND huyện Chương Mỹ	481
UBND Thị Xã Sơn Tây	42
UBND quận Thanh Xuân	2.861
UBND Huyện Gia Lâm	86
UBND huyện Hoài Đức	397
UBND huyện Mỹ Đức	2.237
UBND huyện Phú Xuyên	37
UBND huyện Phúc Thọ	309
UBND quận Bắc Từ Liêm	159
UBND quận Hai Bà Trưng	315
UBND quận Hoàn Kiếm	164
UBND quận Tây Hồ	2.086
UBND quận Hà Đông	147
UBND Huyện Ba Vì	655
UBND huyện Mê Linh	85
UBND huyện Thạch Thất	1.073
UBND quận Đống Đa	60
UBND huyện Đan Phượng	614
UBND huyện Sóc Sơn	729
UBND huyện Thanh Trì	293
UBND quận Hoàng Mai	7.959
UBND huyện Ứng Hòa	348
UBND quận Ba Đình	228
UBND quận Long Biên	1

Theo số liệu báo cáo từ các đơn vị UBND quận, huyện, thị xã cung cấp cho thấy chưa đồng đều về dữ liệu tài sản kết cấu hạ tầng. Có những đơn vị số liệu tài sản kết cấu hạ tầng khá nhỏ chưa phù hợp với tương quan về tài sản hạ tầng của thành phố.

5 đơn vị chưa cung cấp được số liệu tài sản kết cấu hạ tầng, tài sản cố định đặc thù bao gồm: Sở Văn hóa và Thể thao (Công văn số 2463/SVHTT-KHTC ngày 04/07/2023); UBND huyện Thanh Oai (Công văn số 2204/UBND-TCKH ngày 13/10/2023); UBND quận Nam Từ Liêm (Công văn số 219/VP-TV ngày 19/10/2023); UBND huyện Quốc Oai (Công văn số 370/TCKH-QLTSC ngày 18/09/2023); UBND quận Cầu Giấy (Công văn số 899/UBND-TCKH ngày 30/06/2023).

- Tài sản cố định vô hình (MS 140) là **140.829** tỷ đồng, tăng 7.241 tỷ đồng tương đương 5,42% so với năm 2021. Tài sản cố định vô hình của các đơn vị bao gồm: Quyền sử dụng đất, bản quyền, chương trình phần mềm máy tính,... Theo báo cáo giải trình, thuyết minh của các đơn vị, chỉ tiêu này tăng so với năm 2021 là do một số đơn vị trên địa bàn tiếp tục triển khai thực hiện xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của tổ chức được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất theo qui định tại chương XI của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ và Quyết định 30/2019/QĐ-UBND về việc ban hành quy định và bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội áp dụng từ 01/01/2020-31/12/2024.

Danh sách một số đơn vị có giá trị tài sản vô hình lớn trên địa bàn

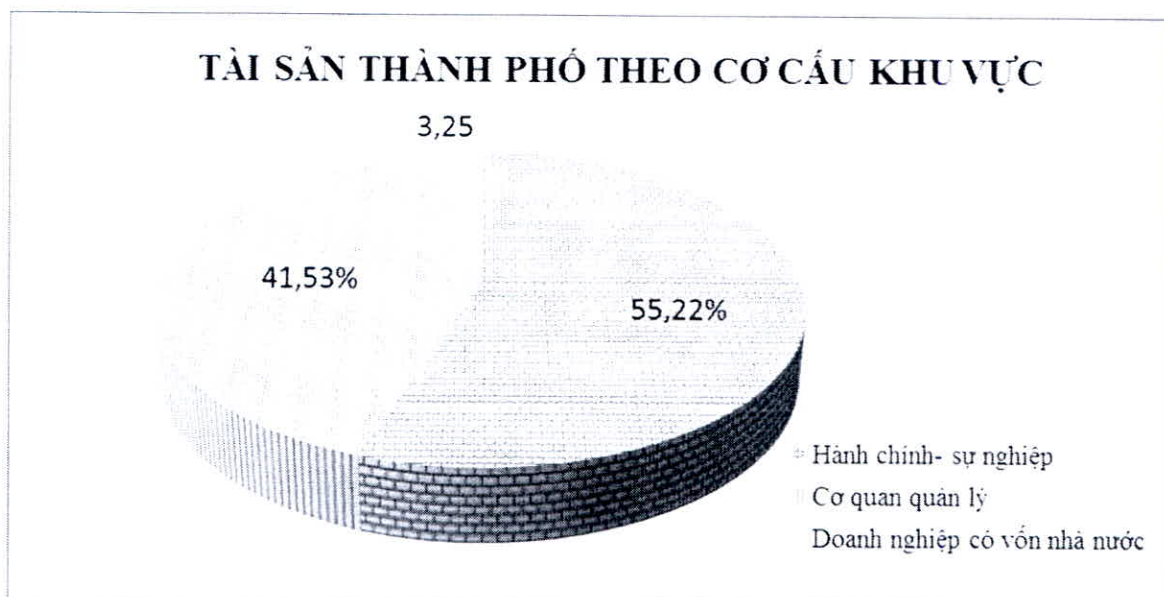
Đơn vị tính: tỷ đồng

Tên đơn vị	Số tiền
Sở Lao động Thương binh và Xã hội	6.937
Sở Giáo dục và Đào tạo	5.947
Sở Y tế	5.131
Văn phòng UBND Thành phố	2.819
Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội	2.142
Trung tâm Văn hóa TT&TT quận Bắc Từ Liêm	1.974
Trung tâm Văn hóa TT&TT Quận Ba Đình	1.481
UBND phường Mễ Trì	1.200
UBND Phường Trung Văn	893
Sở Văn hóa và Thể thao	788
Trung tâm Văn hóa TT&TT huyện Gia Lâm	725
UBND Phường Xuân Đình	724
Trung tâm Văn hóa TT&TT quận Đống Đa	721
Văn phòng HĐND UBND quận Đống Đa	711
.....	

- Tài sản dài hạn khác (MS 141): **6.296** tỷ đồng chiếm tỷ trọng 1,10% tài sản dài hạn và 0,8% tổng tài sản, tăng 1.463 tỷ đồng tương đương 30,28% so với năm 2021. Trong đó chủ yếu là tiền tạm ứng Hợp đồng xây lắp, hợp đồng tư vấn cho các công trình của các BQL như BQL đường sắt đô thị: 1.677 tỷ đồng, BQLDA đầu tư xây dựng huyện Sóc Sơn: 869 tỷ đồng, BQLDA ĐTXD quận Tây Hồ: 229 tỷ đồng,....

1.2 Về cơ cấu tài sản

1.2.1. Theo cơ cấu theo khu vực: Tài sản của thành phố gồm 03 nhóm:



- Tài sản của Thành phố trong khu vực Hành chính sự nghiệp - HCSN là: 436.257 tỷ đồng (chiếm 55,22% tổng tài sản của Thành phố), tăng so với thời điểm 31/12/2021 chủ yếu do các đơn vị tăng tài sản cố định hình thành từ mua sắm, công trình hoàn thành, kiểm kê ghi nhận bổ sung tài sản, đánh giá lại quyền sử dụng đất,...

- Tài sản của Nhà nước trong khu vực Doanh nghiệp có vốn nhà nước (là giá trị vốn góp của Nhà nước tại các doanh nghiệp và các tổ chức tài chính do Thành phố quản lý) là 25.730 tỷ đồng (chiếm 3,25% tổng tài sản của Thành phố).

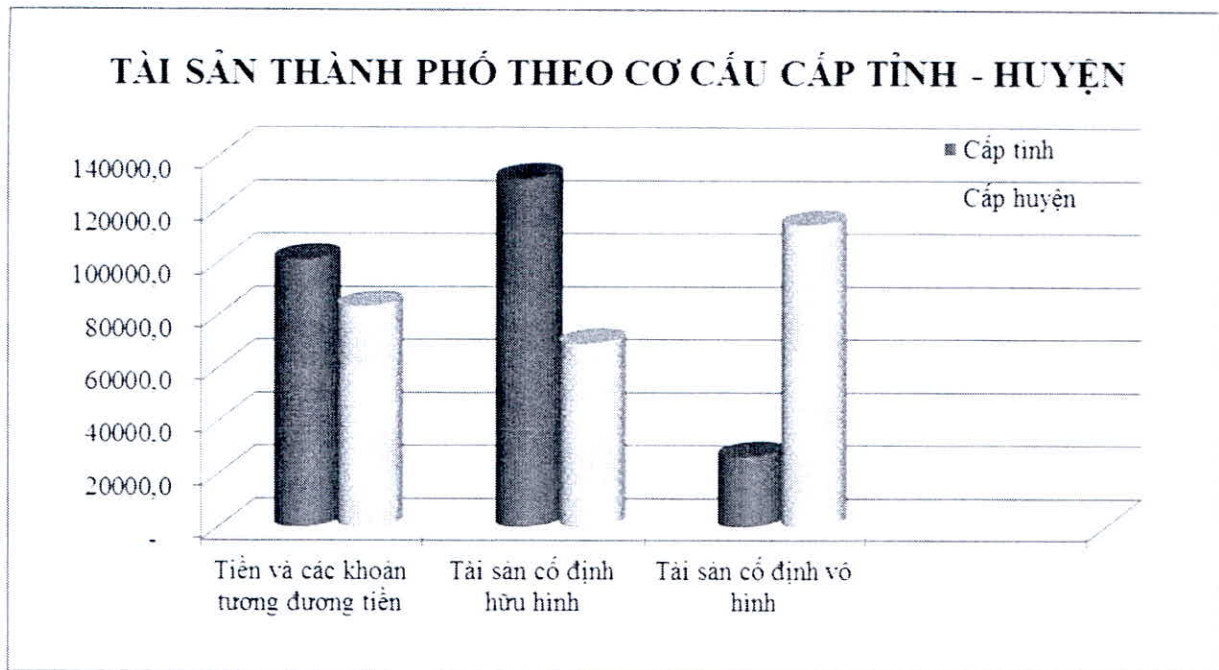
- Tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và đường thủy nội địa, hạ tầng cấp nước sạch của thành phố là 139.453 tỷ đồng, chiếm 17,65% tổng tài sản của Thành phố; tài sản của quỹ NSNN (tiền, các khoản thuế phải thu,...) là 188.572 tỷ đồng (chiếm 23,86% tổng tài sản của Thành phố).

1.2.2. Theo cơ cấu cấp tỉnh và huyện

- Tài sản của Thành phố ở cấp tỉnh là 398.118 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 50,39% tổng tài sản của Thành phố; trong đó các khoản mục chủ yếu gồm: Các khoản tiền và tương đương tiền là 101.184 tỷ đồng, chiếm 54,78% trong cơ cấu

tỉnh – huyện; tài sản cố định hữu hình là 131.724 tỷ đồng, chiếm 65,49%; tài sản cố định vô hình là 26.716 tỷ đồng, chiếm 18,97%.

- Tài sản của Thành phố ở huyện là 391.894 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 49,6% tổng tài sản của Thành phố; trong đó các khoản mục chủ yếu gồm: Các khoản tiền và tương đương tiền là 83.511 tỷ đồng, chiếm 45,21% trong cơ cấu tỉnh – huyện; tài sản cố định hữu hình là 69.409 tỷ đồng, chiếm 34,5%; tài sản cố định vô hình là 114.114 tỷ đồng, chiếm 81,03%.



1.3. Đánh giá tổng quát:

Tài sản của Nhà nước tại thời điểm 31/12/2022 tăng 38.358 tỷ đồng tương đương 5,1% chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Tiền và các khoản tương đương tiền tăng 4.517 tỷ đồng, chủ yếu là do biến động chỉ tiêu tiền của các cơ quan, đơn vị trong khu vực Nhà nước tăng 2.662 tỷ đồng; tồn quỹ NSNN tỉnh và huyện tăng 1.855 tỷ đồng.

- Các khoản phải thu giảm 2.204 tỷ đồng giảm chủ yếu là phải thu thuộc NSNN như thuế, phí, lệ phí.

- Số liệu tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và đường thủy nội địa trên địa bàn đã được bổ sung thêm 20 đơn vị quận/huyện cung cấp, tăng 13.159 tỷ đồng; Tài sản cố định (hữu hình và vô hình) được trang bị cho đơn vị dự toán cấp I quản lý tăng 10.296 tỷ đồng.

2. Về nợ phải trả và nguồn vốn

Tương ứng với giá trị tài sản, BCTHTCNN thành phố phản ánh nguồn hình thành các tài sản. Các tài sản được hình thành chủ yếu từ nguồn vốn của nhà nước (được hình thành và tích lũy qua các năm từ hoạt động thu chi tài chính, ngân sách) và nguồn thặng dư (lũy kế).

2.1. Về nợ phải trả: Giá trị nợ phải trả của thành phố Hà Nội tại thời điểm 31/12/2022 là **30.501** tỷ đồng, tăng 2.556 tỷ đồng tương đương 9,15% so với năm 2021, chỉ chiếm 3,86 % tổng nợ phải trả và nguồn vốn.

Biến động về nợ phải trả của Thành phố năm 2022

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu		Năm 2022		Năm 2021	Biến động	
		Tiền	%	Tiền	Tiền	%
Nợ phải trả ngắn hạn	210	20.181	66,17%	18.223	1.958	10,74%
Nợ ngắn hạn	211	354	1,16%	41	312	745,97%
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	215	19.827	65%	18.182	1.665	9,05%
Nợ phải trả dài hạn	230	10.319	33,83%	9.721	598	6,16%
Nợ dài hạn	231	10.143	33,26%	9.393	749	7,98%
<i>Trong đó:</i>						
Nợ chính quyền địa phương	234	9.587	31,43%	8.818	769	8,73%
Các khoản phải trả dài hạn khác	235	176	0,58%	328	-151	-46,13%
Tổng cộng		30.501		27.945	2.556	9,15%

2.1.1. Về nợ phải trả ngắn hạn

Nợ phải trả ngắn hạn (MS 210) là **20.181** tỷ đồng chiếm tỷ trọng lớn hơn trong cơ cấu Nợ phải trả (chiếm 66,17% giá trị Nợ phải trả), Trong đó:

- Nợ ngắn hạn (MS 211) là 354 tỷ đồng, tăng 312 tỷ đồng tương đương với 745,97% chủ yếu của Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Sóc Sơn là 346 tỷ

đồng do thực hiện nhiệm vụ được giao theo QĐ 6734/QĐ-UBND ngày 15/8/2022 của UBND huyện Sóc Sơn giao nhiệm vụ thực hiện bồi thường GPMB xây dựng đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô vay ứng quỹ đầu tư phát triển TP Hà Nội, nợ vay của Sở Y tế: 6,8 tỷ đồng (khoản vay ngân hàng ngắn hạn để đầu tư xây dựng tòa nhà dịch vụ của Bệnh viện da liễu Hà Nội sẽ đáo hạn trong năm 2023),...

- Các khoản phải trả ngắn hạn khác (MS 215) là **19.827** tỷ đồng chiếm tỷ trọng 65% trong cơ cấu nợ phải trả, bao gồm chủ yếu là:

+ Các khoản phải trả nhà cung cấp thuốc, hóa chất, vật tư tiêu hao, khoản người bệnh tạm ứng viện phí khi nằm viện điều trị; các khoản quỹ hỗ trợ khám bệnh, chữa bệnh đặc thù, các khoản thu hộ chi hộ...của Sở Y tế: 3.920 tỷ đồng.

+ Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng, tiền đấu giá quyền sử dụng đất của khách hàng của Trung tâm phát triển Quỹ đất các huyện, Sở Tài nguyên Môi trường: 3.841 tỷ (Kinh phí ứng từ Quỹ đầu tư Thành phố và chủ đầu tư để chi trả bồi thường hỗ trợ giải phóng mặt bằng cho dân và chi phí quản lý dự án; khoản thu phí, lệ phí; tiền ứng trước của hợp đồng cho đơn vị thực hiện dịch vụ); BQLDA ĐTXD công trình giao thông: 3.946 tỷ đồng (nguồn vay các dự án ODA, phải trả nhà thầu về khối lượng đã nghiệm thu, Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Quốc Oai: 486 tỷ đồng; Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Gia Lâm: 295 tỷ đồng (trả tiền hỗ trợ GPMB cho người dân)...

2.1.2. Về nợ phải trả dài hạn

Nợ dài hạn (MS 230) là **10.319** tỷ đồng tương đương 33,83% tổng nợ phải trả. Trong đó vay nợ của chính quyền địa phương (MS 234) là **9.587** tỷ đồng⁸. Theo báo cáo của Sở Tài chính, đây là số vay nợ của các dự án: Chương trình nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng (tại thành phố Hà Nội): 123 tỷ đồng; Tuyến đường sắt đô thị số 3, đoạn Nhổn – ga Hà Nội: 7.758 tỷ đồng; Hỗ trợ chủ đầu tư quản lý dự án tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhổn – ga Hà Nội: 49 tỷ đồng; Tăng cường giao thông đô thị bền vững cho dự án tuyến đường sắt đô thị số 3 Hà Nội: 38 tỷ;

⁸ Theo báo cáo của Sở Tài chính, số liệu vay trong năm và số dư nợ được xác định trên cơ sở ghi thu, ghi chi qua Kho bạc, Dự án Cầu hữu nghị Việt – Nhật (Cầu Nhật Tân) là dự án của Trung ương. Thành phố Hà Nội nhận nợ và trả nợ theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Dự án Đường sắt đô thị Hà Nội, tuyến Cát Linh – Hà Đông là dự án của Trung ương. Thành phố Hà Nội nhận nợ và trả nợ theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ

Cầu Hữu nghị - Việt Tân (Cầu Nhật Tân): 229 tỷ đồng; Đường sắt đô thị Hà Nội, tuyến Cát Linh – Hà Đông: 1.389 tỷ đồng.

2.1.3. Đánh giá chung

Tổng công nợ của Thành phố là **30.501** tỷ đồng⁹ so với tổng tài sản của Thành phố là **790.012** tỷ đồng, tương đương 3,86%; Đây là tỷ lệ rất nhỏ, cho thấy Thành phố có khả năng tự chủ tài chính cao và có thể đáp ứng được các nghĩa vụ nợ vào thời điểm hiện tại.

2.2. Về nguồn vốn

Nguồn vốn của Nhà nước trên phạm vi thành phố tại ngày 31/12/2022 đạt **759.511** tỷ đồng, chiếm 96,14% tổng nợ phải trả và nguồn vốn.

Biến động về nguồn vốn của Thành phố năm 2022

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2022		Năm 2021	Biến động	
		Tiền	%	Tiền	Tiền	%
Nguồn vốn hình thành tài sản	310	450.171	59,27%	464.480	-14.308	-3,08%
Thặng dư/Thâm hụt lũy kế	320	288.065	37,93%	233.699	54.366	23,26%
Nguồn vốn khác	330	21.274	2,80%	25.530	-4.255	-16,67%
Tổng cộng		759.511		723.708	35.802	4,95%

- Nguồn vốn hình thành tài sản (MS 310) là **450.171** tỷ đồng, chiếm 59,27% tổng nguồn vốn, phản ánh giá trị còn lại của TSCĐ được trang bị hoặc giao quản lý cho các cơ quan, đơn vị thuộc khu vực Nhà nước và nguồn vốn kinh doanh của các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Thặng dư lũy kế (MS 320) đạt **288.065** tỷ đồng (chiếm 37,93% tổng nguồn vốn), phản ánh kết quả hoạt động thu chi tài chính, ngân sách được hình thành, tích lũy qua các năm chưa được phân phối, sử dụng. Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ số dư đầu kỳ của chỉ tiêu “thặng dư/thâm hụt lũy kế” trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước tỉnh và chỉ tiêu “thặng dư/thâm hụt” trong năm trên Báo cáo kết quả hoạt động tài chính tỉnh cùng kỳ báo cáo. Sau đó, trừ đi

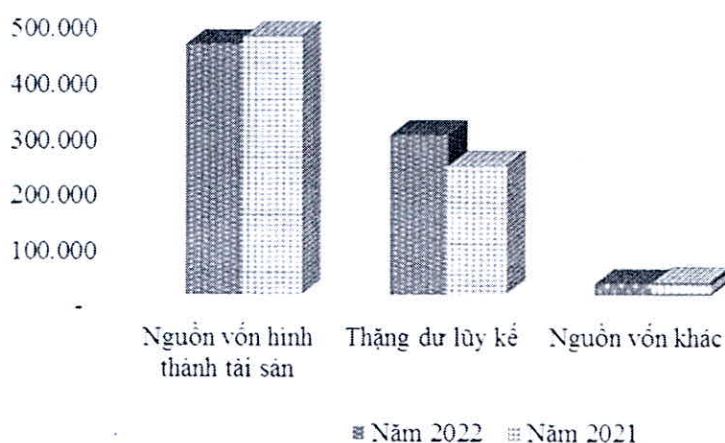
⁹ Trong đó dư nợ của chính quyền địa phương là 9.587 tỷ đồng chiếm 3,5% tổng thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp. Tỷ lệ này thấp hơn rất nhiều so với mức dư nợ vay được quy định tại Điều 7, Luật NSNN 2015 đối với thành phố Hà Nội là 60%.

tổng các chỉ tiêu: “Phân phối cho các quỹ”, “Kinh phí cải cách tiền lương”, “Phân phối khác” trên Báo cáo bổ sung thông tin tài chính của KBNN cấp huyện và trên Báo cáo kết quả hoạt động/Báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp của đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh; chỉ tiêu “Phân phối cho các quỹ”, “Phân phối khác” trên Báo cáo kết quả hoạt động của BQLDA; số trích quỹ dự trữ tài chính từ kết dư ngân sách địa phương hàng năm trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN cấp tỉnh.

- Nguồn vốn khác (MS 330) đạt **21.274** tỷ đồng (chiếm 2,80% tổng nguồn vốn). Nguồn vốn khác được hình thành từ “Nguồn vốn kinh doanh”, “Các quỹ”, “Tài sản thuần khác”, “Tài sản thuần của đơn vị thực hiện chế độ kế toán khác” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh; “Các quỹ”, “Tài sản thuần khác” trên Báo cáo tình hình tài chính của BQLDA .

Tình hình biến động của nguồn vốn của Thành phố

BIẾN ĐỘNG VỀ NGUỒN VỐN



Tổng nguồn vốn năm 2022 tăng so với năm 2021 là **35.802** tỷ đồng, tương đương 4,95% tương ứng với giá trị tài sản tăng (tài sản kết cấu hạ tầng đã cập nhật số liệu, các đơn vị mua sắm tài sản...).

II. Về kết quả hoạt động tài chính nhà nước 2022 (Phụ lục II đính kèm)

Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước (BCKQHĐTCNN) năm 2022 phản ánh tình hình thu nhập, chi phí và kết quả hoạt động tài chính của khu vực nhà nước trên địa bàn Thành phố năm 2022. **Đối với doanh nghiệp, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) trong một kỳ hoạt động của doanh nghiệp và chi tiết cho các hoạt động kinh doanh chính. Đối với khu vực nhà nước, báo cáo này chỉ ra sự cân bằng giữa thu nhập (doanh thu) và**

chi phí trong từng kỳ kế toán của khu vực nhà nước, trong đó tập trung vào hoạt động thu, chi thuộc NSNN và các hoạt động ngoài NSNN của các đơn vị thuộc khu vực nhà nước.

1. Tổng thu nhập của Thành phố

Năm 2022 tổng thu nhập (MS 30) của thành phố Hà Nội là **122.681** tỷ đồng, trong đó doanh thu thuộc NSNN (MS 02) chiếm tỷ trọng lớn (86,37% tổng thu nhập), đạt **105.960** tỷ đồng.

Biến động về doanh thu của Thành phố năm 2022

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2022		Năm 2021	Biến động	
		Tiền	%	Tiền	Tiền	%
Doanh thu thuộc ngân sách nhà nước	02	105.960	86,37%	96.829	9.131	9,43%
Doanh thu không thuộc ngân sách nhà nước	20	16.721	13,63%	12.883	3.838	29,8%
Tổng cộng		122.681	100%	109.712	12.969	11,82%

1.1. Doanh thu thuộc NSNN

Doanh thu thuộc NSNN đạt **105.960** tỷ đồng trong đó chủ yếu là doanh thu từ thuế (MS 03) đạt **65.416** tỷ đồng (chiếm 61,74% doanh thu thuộc NSNN) và doanh thu khác (MS 08) đạt **29.061** tỷ đồng (chiếm 27,43% doanh thu thuộc NSNN) chủ yếu thu từ cấp quyền khai thác tài nguyên, khoáng sản, vùng trời, vùng biển, tiền sử dụng đất, tiền cho thuê mặt đất mặt nước...

Biến động về doanh thu thuộc Ngân sách nhà nước năm 2022

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2022		Năm 2021	Biến động	
		Tiền	%	Tiền	Tiền	%
Doanh thu thuế	03	65.416	61,74%	58.358	7.058	12,09%
Doanh thu phí, lệ phí	04	10.700	10,12%	7.748	2.952	38,11%
Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước	06	755	0,71%	910	-155	-17,07%
Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại	07	27	0,03%	9	17	182,72%
Doanh thu khác	08	29.061	27,43%	29.803	-742	-2,49%
Tổng cộng		105.960	100%	96.829	9.131	9,43%

Xét tổng thể, doanh thu từ NSNN năm 2022 tăng so với năm 2021. Theo tình hình kinh tế - xã hội năm 2022, các hoạt động kinh tế có xu hướng phục hồi tích cực; Đầu năm, một số lượng lớn doanh nghiệp, hộ cá nhân kinh doanh còn gặp phải khó khăn trong sản xuất kinh doanh dẫn đến giải thể, ngừng nghỉ kinh doanh. Tuy nhiên, trong những tháng cuối năm, số doanh nghiệp quay lại tiếp tục kinh doanh cũng đã tăng khá so với cùng kỳ năm 2021. Điều này phản ánh các DN đã có sự điều chỉnh, dần thích ứng với điều kiện, hoàn cảnh kinh doanh mới. Với sự chỉ đạo sát sao của Lãnh đạo địa phương cũng như công tác phối hợp giữa các ngành trong việc đôn đốc kê khai, nộp thuế, thanh, kiểm tra chống thất thu và đôn đốc thu hồi nợ đọng cũng góp phần làm tăng doanh thu từ NSNN;

+ Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại (MS 07) là 27 tỷ đồng, tăng 17 tỷ đồng so với năm 2021 tương đương 182,72% chủ yếu phát sinh tăng tại các đơn vị như: Sở Lao động thương binh và xã hội: 10 tỷ đồng (tăng 9,9 tỷ đồng so với năm 2021, chủ yếu phát sinh tăng của Dự án tạo cơ hội việc làm và cộng đồng an toàn cho nữ thanh niên nhập cư tại Hà Nội của tổ chức Plan International Việt Nam tài trợ cho Trường Trung cấp Kinh tế - kỹ thuật Bắc Thăng Long, hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh khó khăn ở cộng đồng của tổ chức Holt và tổ chức Coup de Pounce/Pháp tài trợ cho Trung tâm công tác xã hội và Quỹ bảo trợ trẻ em Hà Nội,...); Trường cao đẳng nghề công nghiệp Hà Nội: 6,5 tỷ đồng (tăng 5,2 tỷ đồng so với năm 2021 do phát sinh tăng của dự án “Tự tin lập nghiệp” do tổ chức Plan International Việt Nam tài trợ); Văn phòng HDND-UBND quận Hoàn Kiếm: 4,2 tỷ đồng (phát sinh nhiệm vụ Thí điểm sử dụng năng lượng mặt trời trên mái chợ Đồng Xuân sử dụng nguồn vốn viện trợ không hoàn lại căn cứ trên hợp đồng dự án phát triển đô thị bền vững giữa UBND quận Hoàn Kiếm và Bang Berlin – Cộng hòa Liên Bang Đức do Công ty TNHH phi lợi nhuận Engagement Global gGmbH/Trung tâm dịch vụ các địa phương trong một thế giới và Công ty cổ phần Đồng Xuân tài trợ),...

+ Doanh thu khác (MS 08) là 29.061 tỷ đồng, giảm 742 tỷ đồng tương đương 2,49% so với năm 2021 là do áp dụng các chính sách mới như: Nghị quyết 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022 về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội; Nghị định số 34/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 về việc gia hạn thời hạn nộp thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TNCN và tiền thuê đất trong năm 2022.

Doanh thu không thuộc NSNN

Biến động về doanh thu không thuộc Ngân sách nhà nước năm 2022

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2022		Năm 2021	Biến động	
		Tiền	%	Tiền	Tiền	%
Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	21	14.979	89,58%	11.572	3.407	29,44%
Doanh thu hoạt động khác	22	1.742	10,42%	1.310	431	32,88%
Tổng cộng		16.721	100%	12.883	3.838	29,79%

- Tổng doanh thu không thuộc NSNN phát sinh trong năm 2022 của đơn vị sự nghiệp công lập từ nguồn xã hội hóa, từ giá dịch vụ chung, giá dịch vụ xử lý nước thải, doanh thu từ bán hồ sơ mời thầu... của các ban quản lý là **16.721** tỷ đồng, chiếm 13,65% tổng thu nhập; so với năm 2021, số thu 2022 tăng 3.838 tỷ đồng tương ứng 29,79%:

Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ (MS 21) là 14.979 tỷ, chiếm 89,58% doanh thu không thuộc NSNN. Trong đó, các đơn vị thuộc Sở Y tế thu 9.560 tỷ đồng tương đương 63,82%, bao gồm thu BHYT (thu theo mức giá theo Thông tư số 13/2019/TT-BYT ngày 05/7/2019), thu không BHYT (mức giá quy định tại Nghị quyết số 14/2019/NQ-HĐND ngày 04/12/2019 của HĐND Thành phố), thu dịch vụ khám chữa bệnh theo yêu cầu (các loại khám chữa bệnh do bệnh nhân yêu cầu, dịch vụ tiêm vắc xin, các dịch vụ y tế dự phòng ...), thu dịch vụ xã hội hóa, liên doanh liên kết, thu KCB, thu nhà thuốc, khám sức khỏe...; Sở Giáo dục Đào tạo: 574 tỷ đồng; Sở Tài nguyên và Môi trường: 224 tỷ đồng; Sở Lao động Thương binh và Xã hội: 693 tỷ đồng; Thành ủy Hà Nội: 149 tỷ đồng...

2. Tổng chi phí của thành phố

2.1. Chi phí từ nguồn NSNN

Năm 2022, tổng chi phí của Thành phố (MS 70) là **64.475** tỷ đồng, chủ yếu là chi phí từ nguồn NSNN (MS 32) đạt **47.201** tỷ đồng (chiếm 73,21% tổng chi phí). Trong đó:

- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người (MS 33), đạt **17.942** tỷ đồng (chiếm 38,01% chi phí từ nguồn NSNN). Các đơn vị có số chi lớn gồm:

+ Sở Giáo dục Đào tạo: 1.268 tỷ đồng (tỷ lệ chi cho con người trong lĩnh vực giáo dục chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu chi thường xuyên của Sở Giáo dục Đào tạo). Năm 2022, tổng số cán bộ, viên chức, lao động hợp đồng có mặt thuộc 127 đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở là 9.708 người (trong đó: số cán bộ, viên chức 9.205 người, số lao động hợp đồng từ 1 năm trở lên là 503 người).

+ Sở Y tế: 1.306 tỷ đồng. Năm 2022, Sở Y tế có 80 đơn vị trực thuộc: Gồm 41 bệnh viện; 30 Trung tâm y tế; 03 đơn vị quản lý nhà nước; 06 trung tâm chuyên khoa. Trong đó: (1) 03 bệnh viện được ngân sách cấp toàn bộ chi hoạt động thường xuyên và 02 cơ quan quản lý nhà nước (chi cục dân số, chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm) có các khoản chi cho con người toàn bộ từ nguồn ngân sách cấp; (3) Có 03 đơn vị có hoạt động thu phí (gồm Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm, văn phòng Sở Y tế, Trung tâm giám định y khoa) sẽ chi một phần các khoản chi cho con người từ nguồn thu phí, còn lại chi từ nguồn ngân sách; (4) Các đơn vị còn lại chi các khoản cho con người chủ yếu từ ngân sách, một phần chi từ nguồn thu dịch vụ khám chữa bệnh.

- Chi phí khác đạt **16.515** tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 34,99% chi phí từ nguồn NSNN, tăng 2.186 tỷ đồng tương đương 15,26% so với năm 2021.

Biến động chi phí từ nguồn ngân sách nhà nước năm 2022

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2022		Năm 2021	Biến động	
		Tiền	%	Tiền	Tiền	%
Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	33	17.942	38,01%	17.130	811	4,74%
Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	34	2.424	5,14%	2.562	-138	-5,38%
Chi phí hao mòn	35	9.869	20,91%	8.790	1.078	12,26%
Chi phí tài chính	36	451	0,96%	107	344	320,73%
Chi phí khác	37	16.515	34,99%	14.329	2.186	15,26%
Tổng cộng		47.201	100%	42.919	4.282	9,98%

2.2 Chi phí từ nguồn ngoài NSNN

Biến động chi phí từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước năm 2022

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2022		Năm 2021	Biến động	
		Tiền	%	Tiền	Tiền	%
Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	51	8.179	47,35%	7.486	694	9,27%
Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	52	1.158	6,70%	1.078	79	7,37%
Chi phí khấu hao	53	262	1,52%	239	23	10,02%
Chi phí tài chính	54	12	0,07%	20	-8	-40,8%
Chi phí khác	55	7.661	44,35%	6.453	1.208	18,72%
Tổng cộng		17.274	100%	15.277	1.997	13,07%

Chi từ nguồn ngoài NSNN năm 2022 là **17.274** tỷ đồng, tăng 1.997 tỷ đồng (tương đương 13,07%) so với năm 2021; trong đó:

- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người chiếm tỷ trọng 47,35% tổng chi phí. Trong đó Sở Y tế là đơn vị có số chi lớn nhất với 5.666 tỷ đồng gồm chủ yếu thuốc, vật tư, máu, hóa chất, sinh phẩm dịch truyền... khám chữa bệnh (KCB) cho người bệnh, giá vốn của thuốc bán tại nhà thuốc và một phần lương cho bộ phận trực tiếp KCB cho người bệnh. Chi phí thuốc, vật tư, máu, dịch truyền... phục vụ khám chữa bệnh chiếm tỷ trọng lớn.

- Chi khác là 7.661 tỷ đồng, đạt 44,35% tăng 1.208 tỷ đồng so với năm 2021, tương đương 18,72%.

2.3 . Đánh giá tổng quát

Các hoạt động thu chi NSNN vẫn là nguồn hình thành chủ yếu các khoản thặng dư tài chính hàng năm của thành phố. Đây là một kết quả tích cực, tạo nguồn lực tài chính cho việc thực hiện các nhiệm vụ kinh tế xã hội của thành phố trong những năm tiếp theo.

Doanh thu và chi phí của hoạt động ngoài NSNN còn chiếm tỷ trọng nhỏ. Điều này phản ánh các khoản thu chi NSNN vẫn là hoạt động tài chính chủ yếu của nhà nước; mức độ xã hội hóa các khoản thu, chi (sự nghiệp, dịch vụ...) từ khu vực nhà nước còn thấp. Doanh thu không thuộc NSNN năm 2022 đã tăng 29,79% so với năm 2021 (chủ yếu đến từ Sở Giáo dục Đào tạo, Sở Y tế...), do tăng nguồn thu của các đơn vị sự nghiệp công.

3. Về thặng dư tài chính của Thành phố

Thặng dư tài chính của Thành phố năm 2022 là 58.206 tỷ đồng; tăng 6.690 tỷ đồng, tương đương 12,99 so với năm 2021

3.1. Thặng dư trong NSNN năm 2022 là 58.759 tỷ đồng, tăng 4.849 tỷ đồng so với năm 2021;

3.2. Thâm hụt nguồn ngoài NSNN năm 2022 là 552 tỷ đồng, giảm 1.841 tỷ đồng so với năm 2021.

4. Giải trình một số khác biệt trọng yếu giữa BCTCNN TP và báo cáo quyết toán NSNN TP năm 2022.

Phạm vi và phương pháp lập BCTCNN và Báo cáo quyết toán NSNN (BCQTNS) có nhiều điểm khác biệt giữa các chỉ tiêu. Có thể chỉ ra một số khác biệt trọng yếu như sau:

- Phương pháp tổng hợp số liệu thu:

+ Số thu NSNN trên BCQTNS bao gồm các chỉ tiêu:

- (1) Các khoản thu NSDP hưởng 100%
- (2) Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ % giữa NSTW và NSDP
- (3) Thu từ quỹ dự trữ tài chính
- (4) Thu kết dư
- (5) Thu chuyển nguồn
- (6) Thu viện trợ
- (7) Thu bổ sung từ NS cấp trên
- (8) Thu từ NS cấp dưới nộp lên

+ Doanh thu trên BCTCNN bao gồm các chỉ tiêu:

Một phần hoặc toàn bộ các khoản (1), (2), (6), (7) nêu trên. Các khoản (3), (4), (5), (8) không được phản ánh vào doanh thu thuộc NSNN vì đây là các giao dịch nội bộ được loại trừ (khoản 8) hoặc được ghi nhận trong số dư đầu kỳ của chỉ tiêu Tiền & tương đương tiền (khoản 3, 4, 5).

Doanh thu NSNN trên BCTCNN phản ánh số liệu phải thu NSNN của cơ quan thuế đến hết năm, do cơ quan thuế quản lý phát sinh trong năm theo Tờ khai của người nộp thuế, văn bản xác định nghĩa vụ thuế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau khi đã tính trừ đi khoản giảm thu phát sinh trong năm báo cáo; trong khi đó số quyết toán thu NSNN trên BCQTNS chỉ phản ánh số thực thu NSNN trong năm.

- Phương pháp tổng hợp số liệu chi:

+ Số chi trên BCQTNS bao gồm các chỉ tiêu: các khoản chi bằng tiền trong năm và chi tiết theo hoạt động: chi đầu tư phát triển, chi trả nợ lãi phí tiền

vay, chi thường xuyên, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính; chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới, chi chuyển nguồn sang năm sau; chi nộp ngân sách cấp trên

+ Chi phí trên BCTCNN bao gồm các chỉ tiêu: Các khoản chi phát sinh trong năm làm giảm lợi ích của đơn vị (bao gồm các khoản chưa chi bằng tiền và chi tiết theo yếu tố chi phí: con người; công cụ, dụng cụ, dịch vụ; hao mòn/khấu hao; tài chính; khác.

Một số nội dung khác biệt cụ thể:

- Chi ĐTXDCB:

Trên BCTCNN: số chi phí từ nguồn NSNN cho đầu tư XD CB, số liệu chi phí khấu hao, hao mòn TSCĐ (hình thành từ NSNN do mua sắm hoặc do chi đầu tư XD CB) chỉ được trích dần theo từng năm (tương ứng với tỷ lệ khấu hao, hao mòn theo quy định) từ khi bàn giao TSCĐ hoặc công trình XD CB vào sử dụng.

Trên BCQTNS: số chi NSNN cho ĐTXDCB hàng năm cho công trình được tổng hợp toàn bộ vào báo cáo quyết toán chi NSNN theo niên độ ngân sách.

- Một số khoản chi khác: trên BCTCNN, chi phí từ nguồn NSNN không tổng hợp các số liệu chi NSNN như: chi chuyển nguồn; loại trừ các khoản chi bổ sung cân đối, bổ sung mục tiêu...giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương; chi cho hoạt động an ninh, quốc phòng; chi hỗ trợ cho các đơn vị khác đóng trên địa bàn.

- Phương pháp tính số kết dư trong BCQTNS và Thặng dư trong BCTCNN:

+ BCTCNN: Thặng dư trong năm phản ánh kết quả hoạt động trong năm tài chính (chênh lệch giữa doanh thu và chi phí trong năm, bao gồm cả phần ngoài ngân sách).

+ BCQTNS: Kết dư là chênh lệch giữa số tiền thu vào (bao gồm cả tiền thu được nhưng không phải là thu nhập trong năm như: thu chuyển nguồn, thu kết dư...) và số tiền chi ra NS trong năm (bao gồm số tiền chi ra nhưng không phải là chi phí trong năm như: chi chuyển nguồn...). Ngoài ra, chi phí hao mòn/khấu hao TSCĐ (trong NS) không phải là khoản chi trên BCQTNS.

- Thời điểm tổng hợp số liệu báo cáo:

+ Đối với BCQTNS: tổng hợp số liệu đến hết thời gian chính lý quyết toán ngân sách 2022.

+ Đối với BCTCNN Thành phố năm 2022: chỉ tiêu thu, chi NSNN được tổng hợp số liệu đến hết thời gian chính lý quyết toán NS 2022; các chỉ tiêu còn lại được tổng hợp số liệu hết 31/12/2022.

III. Về dòng tiền NSNN trên phạm vi thành phố - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Phụ lục III đính kèm)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ thể hiện dòng tiền vào, ra của Thành phố trong kỳ báo cáo, số dư tiền và tương đương tiền tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo. Lưu chuyển tiền thuần năm 2022 là +4.567 tỷ đồng, trong đó:

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chủ yếu (tổng doanh thu năm 2022 gồm thuế, phí, lệ phí... sau khi điều chỉnh các khoản mục phi tiền tệ để tính toán dòng tiền vào/ra) là +49.920 tỷ đồng.

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư có số dư âm -46.416 tỷ đồng, trong đó:

- + Chi mua sắm đầu tư xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác -44.616 tỷ đồng, chi cho vay góp vốn và đầu tư hơn -3.529 tỷ đồng.

- + Thu về hoạt động đầu tư 1.729 tỷ đồng bao gồm các khoản: Tiền thu thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác là 361 tỷ đồng; Tiền thu gốc khoản cho vay, bán cổ phần, vốn góp và các khoản đầu tư gần 701 tỷ đồng; Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia 667 tỷ đồng.

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính có số dư +1.062 tỷ đồng trong đó:

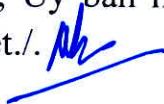
- + Chi hoàn trả khoản gốc vay -845 tỷ đồng, chi hoạt động tài chính khác hơn -8,6 tỷ đồng,

- + Thu về hoạt động tài chính +1.916 tỷ đồng bao gồm: Thu tiền các khoản vay 1.785 tỷ và thu tiền từ hoạt động tài chính khác 131 tỷ đồng.

Nếu xét trong một kỳ thì dòng tiền từ hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính âm có thể coi đó là sự phát triển chủ động trong các khoản trả nợ vay, tiếp tục mở rộng đầu tư phát triển góp phần tăng thu cho NSNN làm tăng thặng dư từ hoạt động chính.

IV. Thuyết minh BCTCNN (Phụ lục IV đính kèm)

Theo quy định, Thuyết minh BCTCNN thành phố bao gồm 2 phần: phần thuyết minh (phần lời) và phần số liệu. Phần thuyết minh nêu một số các nội dung liên quan để làm rõ hơn về tình hình kinh tế xã hội, các nguyên tắc, phương pháp kế toán, tổng hợp số liệu... và đặc biệt là giải thích rõ hơn một số số liệu chi tiết trong báo cáo mà các số liệu tổng hợp trên 3 báo cáo tài chính nhà nước nêu trên chưa chi tiết được. Phần số liệu được nêu chi tiết hơn đối với một số số liệu quan trọng, trọng yếu trong 3 báo cáo đã nêu như: chi tiết các nguồn doanh thu từ các loại thuế (TNDN, VAT...), phí, lệ phí và doanh thu khác...

Trên đây là BCTCNN thành phố Hà Nội năm 2022, Ủy ban nhân dân thành phố kính báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố xem xét./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch UBND TP;
- Các PCT UBND Thành phố;
- KBNN Hà Nội;
- VPUB: CVP, Các PCVP, Các phòng CV;
- Lưu: VT, KTTH. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH 
PHÓ CHỦ TỊCH



★ Lê Hồng Sơn



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC
(ngày 31/12/2022)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ Tiêu	Mã Số	Thuyết Minh	31/12/2022	31/12/2021
A	TÀI SẢN	100			-
I	Tài sản ngắn hạn	110		219.110.384.750.193	216.980.898.097.967
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	TM01	184.695.636.087.154	180.178.787.103.840
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	112	TM02	658.616.792.087	602.377.508.086
3	Các khoản phải thu	113	TM03	32.756.366.832.872	34.960.041.141.103
4	Hàng tồn kho	114	TM04	991.191.151.758	1.228.497.598.288
5	Cho vay ngắn hạn	115	TM05	0	-
6	Tài sản ngắn hạn khác	116		8.573.886.322	11.194.746.650
II	Tài sản dài hạn	130		570.901.944.584.422	534.672.955.649.752
1	Đầu tư tài chính dài hạn	131	TM02	25.728.749.000.000	30.007.082.000.000
	1.1. Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp	132		25.725.749.000.000	30.007.082.000.000
	1.2. Vốn góp	133		0	-
	1.3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	134		3.000.000.000	-
2	Cho vay dài hạn	135	TM05	0	-
3	Xây dựng cơ bản dở dang	136	TM08	196.913.723.475.461	181.324.147.415.250
4	Tài sản cố định hữu hình	137	TM06	201.133.428.845.950	184.919.932.411.660
	4.1. Tài sản kết cấu hạ tầng	138		139.452.653.131.016	126.294.060.927.671
	4.2. Bất động sản, nhà cửa, thiết bị	139		61.680.775.714.934	58.625.871.483.989
5	Tài sản cố định vô hình	140	TM07	140.829.683.055.267	133.588.850.710.920
6	Tài sản dài hạn khác	141		6.296.360.207.744	4.832.943.111.922
	TỔNG TÀI SẢN (I+II)	142		790.012.329.334.615	751.653.853.747.719
B	NỢ PHẢI TRẢ	200		0	-
I	Nợ phải trả ngắn hạn	210		20.181.348.425.528	18.223.831.071.832
1	Nợ ngắn hạn	211	TM09	354.494.853.196	41.903.825.622
	Trong đó:			0	-
	- Nợ trong nước của Chính phủ	212		0	-
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	213		0	-
	- Nợ chính quyền địa phương	214		-	-
2	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	215		19.826.853.572.332	18.181.927.246.210
II	Nợ phải trả dài hạn	230	TM09	10.319.897.653.596	9.721.227.111.782
1	Nợ dài hạn	231		10.143.329.340.795	9.393.464.680.504
	Trong đó:			-	-
	- Nợ trong nước của Chính phủ	232		-	-
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	233		-	-
	- Nợ chính quyền địa phương	234		9.587.850.000.000	8.818.105.000.000
2	Các khoản phải trả dài hạn khác	235		176.568.312.801	327.762.431.278
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (I+II)	236		30.501.246.079.124	27.945.058.183.614
C	NGUỒN VỐN	300	TM10	-	-
1	Nguồn vốn hình thành tài sản	310		450.171.399.344.801	464.479.907.173.308

STT	Chỉ Tiêu	Mã Số	Thuyết Minh	31/12/2022	31/12/2021
II	Thặng dư/Thâm hụt lũy kế	320		288.064.994.204.143	233.698.858.501.816
III	Nguồn vốn khác	330		21.274.689.706.547	25.530.029.888.981
	TỔNG NGUỒN VỐN (I+II+III)	340		759.511.083.255.491	723.708.795.564.105

Người lập


Vũ Thị Kim Dung

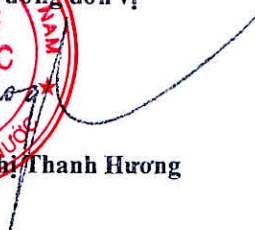
Kiểm soát


Nguyễn Thị Thanh Xuân



Ngày tháng 11 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị


Nguyễn Thị Thanh Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC
(Năm 2022)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội Dung	Mã Số	Thuyết Minh	Năm 2022	Năm 2021
I.	THU NHẬP	01			-
1	Doanh thu thuộc ngân sách nhà nước	02		105.960.177.067.495	96.829.280.688.731
	1.1 Doanh thu thuế	03	TM11	65.416.284.782.569	58.358.149.381.042
	1.2 Doanh thu phí, lệ phí	04	TM12	10.700.484.643.052	7.748.004.664.210
	1.3 Doanh thu từ dầu thô và khí thiên nhiên	05	TM13	-	-
	1.4 Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước	06	TM14	754.897.448.055	910.299.714.136
	1.5 Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại	07	TM15	27.255.694.368	9.640.512.703
	1.6 Doanh thu khác	08	TM16	29.061.254.499.451	29.803.186.416.640
2	Doanh thu không thuộc ngân sách nhà nước	20		16.721.352.429.428	12.883.268.255.251
	2.1 Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	21		14.979.329.197.364	11.572.275.468.657
	2.2 Doanh thu hoạt động khác	22		1.742.023.232.064	1.310.992.786.594
	TỔNG THU NHẬP (1+2)	30		122.681.529.496.923	109.712.548.943.982
II.	CHI PHÍ	31		-	-
1	Chi phí từ nguồn ngân sách nhà nước	32		47.201.443.153.461	42.919.782.504.359
	1.1 Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	33		17.941.905.521.743	17.130.636.993.760
	1.2 Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	34		2.424.146.931.848	2.562.029.565.187
	1.3 Chi phí hao mòn	35		9.868.740.303.244	8.790.816.246.242
	1.4 Chi phí tài chính	36		451.314.000.000	107.268.000.000
	1.5 Chi phí khác	37		16.515.336.396.626	14.329.031.699.170

STT	Nội Dung	Mã Số	Thuyết Minh	Năm 2022	Năm 2021
2	Chi phí từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước	50		17.273.608.334.329	15.276.643.585.023
	2.1 Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	51		8.179.635.180.898	7.485.623.023.378
	2.2 Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	52		1.157.663.056.048	1.078.242.357.723
	2.3 Chi phí khấu hao	53		262.422.820.646	238.515.953.168
	2.4 Chi phí tài chính	54		12.288.890.058	20.759.947.245
	2.5 Chi phí khác	55		7.661.598.386.679	6.453.502.303.509
	TỔNG CHI PHÍ (1+2)	70		64.475.051.487.790	58.196.426.089.382
III.	THẶNG DƯ (HOẶC THÂM HỤT) (I-II)	71		58.206.478.009.133	51.516.122.854.600

Người lập


Vũ Thị Kim Dung

Kiểm soát


Nguyễn Thị Thanh Xuân




Nguyễn Thị Thanh Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội Dung	Mã Số	Thuyết Minh	Năm 2022	Năm 2021
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG CHỦ YẾU	01		-	-
	I.1. Thặng dư/(Thâm hụt) trong kỳ báo cáo	02		58.206.478.009.133	51.516.122.854.600
	I.2. Điều chỉnh các khoản:	03		(8.285.581.735.117)	99.059.930.789.433
	Khấu hao, hao mòn tài sản cố định	04		10.131.163.123.890	9.029.332.199.410
	(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.015.374.493.730)	(1.227.548.536.029)
	Chi phí lãi vay	06		451.314.000.000	107.268.000.000
	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	07		237.306.446.530	138.217.525.994
	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	08		2.206.295.168.559	1.209.585.393.826
	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	09		1.493.732.207.645	5.224.133.693.491
	Các khoản điều chỉnh khác	10		(21.790.018.188.011)	84.578.942.512.741
	I.3. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chủ yếu (I.1 +I.2)	20		49.920.896.274.016	150.576.053.644.033
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	21		-	-
	II.1. Tiền chi mua sắm, đầu tư xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		(44.616.330.964.402)	(82.884.246.921.534)
	II.2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	23		360.700.317.687	317.248.821.893
	II.3. Tiền chi cho vay, góp vốn và đầu tư	24		(3.528.866.573.464)	(1.151.950.000.000)
	II.4. Tiền thu gốc khoản cho vay; thu từ bán cổ phần, vốn góp và các khoản đầu tư	25		700.895.379.074	3.057.414.569.358
	II.5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	26		667.210.498.544	775.686.252.279
	II.6. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (I.1+I.2+I.3+I.4+I.5)	27		(46.416.391.342.561)	(79.885.847.278.004)
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	40		-	-
	III.1. Tiền thu từ khoản đi vay	41		1.785.031.855.957	2.831.268.963.492
	III.2. Tiền chi từ hoàn trả khoản gốc vay	42		(844.742.853.218)	(50.970.676.485)
	III.3. Tiền thu từ hoạt động tài chính khác	43		130.779.200.260	24.310.485.256
	III.4. Tiền chi từ hoạt động tài chính khác	44		(8.612.836.194)	(14.906.311.814)
	III.5. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (III.1+III.2+III.3+III.4)	45		1.062.455.366.805	2.789.702.460.449

STT	Nội Dung	Mã Số	Thuyết Minh	Năm 2022	Năm 2021
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (I.3+II.6+III.5)	60		4.566.960.298.260	73.479.908.826.478
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	61		180.178.787.103.840	106.698.878.278.118
VI.	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	62		321.060	(756)
VII.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (IV+V+VI)	63		184.695.636.087.154	180.178.787.103.840

Người lập



Vũ Thị Kim Dung

Kiểm soát



Nguyễn Thị Thanh Xuân

Ngày tháng 11 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Thanh Hương

KHO BẠC NHÀ NƯỚC
KHO BẠC NHÀ NƯỚC HÀ NỘI

PHỤ LỤC IV
(Ban hành kèm theo Nghị định số
25/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2017
của Chính phủ)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022)

I. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

Năm 2022, tình hình thế giới có nhiều biến động nhanh, phức tạp, nhiều vấn đề mới phát sinh chưa có tiền lệ, phức tạp hơn dự báo như xung đột vũ trang giữa Nga-UKraina, lạm phát tăng mạnh ở nhiều quốc gia, xu hướng tăng lãi suất, thu hẹp chính sách tiền tệ, tài khóa dẫn đến suy giảm tăng trưởng kinh tế toàn cầu,... Trong nước, áp lực lạm phát tăng, giá xăng, dầu, nguyên vật liệu, các yếu tố đầu vào biến động mạnh ảnh hưởng lớn đến nhiều ngành, lĩnh vực.

Với quyết tâm phấn đấu hoàn thành cao nhất các mục tiêu, kế hoạch năm 2022; Dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo sâu sát, quyết liệt của Trung ương và Thành ủy, chính quyền, sự nỗ lực, cố gắng của doanh nghiệp và toàn thể Nhân dân Thủ đô, kinh tế - xã hội năm 2022 đã phục hồi tích cực và đạt những kết quả quan trọng, khá toàn diện. Về cơ bản, thành phố đã đạt được mục tiêu tổng quát và nhiều chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế- xã hội đã đề ra như: Tổng kết Nghị quyết số 11 của Bộ Chính trị; tổng kết Luật Thủ đô; triển khai Quy hoạch Thủ đô và điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô; triển khai Dự án đường Vành đai 4 Vùng Thủ đô; rà soát tổng thể và toàn diện các lĩnh vực, các địa bàn để xây dựng và triển khai Đề án phân cấp, ủy quyền; triển khai kế hoạch đầu tư đối với 3 lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa..... Bên cạnh đó, thành phố tiếp tục kiểm soát hiệu quả dịch bệnh COVID-19, đảm bảo ổn định đời sống nhân dân, đảm bảo an sinh xã hội và triển khai kịp thời các gói hỗ trợ người dân, doanh nghiệp gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch bệnh; chủ động ban hành và thực hiện các kế hoạch phục hồi và phát triển KTXH; Các hoạt động kinh doanh, du lịch, nhà hàng, khách sạn được mở cửa trở lại cùng với việc tổ chức thành công các hoạt động SEA Games 31 tại Hà Nội và Đại hội Thể dục thể thao Thủ đô lần thứ X đã tạo động lực cho ngành dịch vụ nói riêng, kinh tế Thủ đô phục hồi và phát triển góp phần thúc đẩy KTXH cả nước phát triển.

BCTCNN Thành phố năm 2022 đã phản ánh bức tranh về thông tin tài chính, ngân sách nhà nước tổng thể (về tổng tài sản, tổng nợ phải trả, nguồn vốn,

thu nhập và chi trả của Nhà nước), cũng như chi tiết theo khu vực (hành chính sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước,...); theo cơ cấu cấp tỉnh-huyện và theo bản chất, nội dung kinh tế. Đây là những thông tin quan trọng để đánh giá tài chính nhà nước nói chung, tài chính của từng khu vực nói riêng, góp phần phục vụ công tác quản lý, điều hành ngân sách nhà nước trên địa bàn.

II. KỲ BÁO CÁO, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG ĐỂ BÁO CÁO

1. Kỳ lập báo cáo tài chính nhà nước Thành phố

Báo cáo tài chính nhà nước Thành phố được lập theo kỳ kế toán năm, được tính từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 năm 2022.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng để báo cáo

Đơn vị tiền tệ sử dụng để lập Báo cáo tài chính nhà nước Thành phố là Đồng Việt Nam (“VND”).

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN/CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

BCTCNN Thành phố được lập dựa trên các căn cứ pháp lý và chế độ kế toán sau:

1. Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;
 2. Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2015;
 3. Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 về việc triển khai lập Báo cáo tài chính nhà nước (BCTCNN);
 4. Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lập Báo cáo tài chính nhà nước;
 5. Thông tư số 39/2021/TT-BTC ngày 01/06/2021 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lập Báo cáo tài chính nhà nước;
 6. Thông tư số 107/2017/ TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp;
 7. Thông tư số 99/2018/TT-BTC ngày 01/11/2018 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lập báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị kế toán nhà nước là đơn vị kế toán cấp trên;
 8. Thông tư 70/2019/TT-BTC ngày 03/10/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán ngân sách và tài chính xã;
 9. Thông tư 79/2018/TT-BTC ngày 01/11/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho ban quản lý dự án sử dụng vốn đầu tư công.
- Các văn bản hướng dẫn chế độ kế toán khác.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BCTC TỈNH

1. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính nhà nước:

Báo cáo tài chính nhà nước Thành phố được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức kinh tế và các đơn vị có liên quan khác thuộc khu vực nhà nước Thành phố, dùng để tổng hợp và thuyết minh về tình hình tài chính nhà nước, kết quả hoạt động tài chính nhà nước và lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính nhà nước trên phạm vi Thành phố.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị tiền và các khoản tương đương tiền của Nhà nước trên phạm vi Thành phố tại thời điểm kết thúc năm báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: “Tiền và các khoản tương đương tiền” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện, Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Kho bạc Nhà nước cấp Thành phố; chỉ tiêu “Tiền” trên Báo cáo tình hình tài chính/Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp Thành phố.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

3.1. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đây là chỉ tiêu phản ánh tổng giá gốc các khoản đầu tư tài chính của Nhà nước trên phạm vi Thành phố có thời hạn thu hồi từ 12 tháng trở xuống tại thời điểm kết thúc năm báo cáo như: tiền gửi có kỳ hạn, đầu tư trái phiếu, đầu tư vào các loại chứng khoán nợ khác... Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: “Đầu tư tài chính ngắn hạn” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện, Báo cáo tình hình tài chính/Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp Thành phố, các BQLDA.

Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn phát sinh từ các giao dịch nội bộ của các đơn vị trong phạm vi lập báo cáo.

3.2. Đầu tư tài chính dài hạn

Đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị gốc các khoản đầu tư dài hạn của Nhà nước trên phạm vi Thành phố có thời hạn thu hồi trên 12 tháng tại thời điểm kết thúc năm báo cáo. Trong đó:

- Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp: Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản đầu tư, góp vốn, vốn của Nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

- Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu “Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính do địa phương quản lý” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Sở Tài chính.

- Vốn góp: Không phát sinh

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu “Vốn góp” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện và Báo cáo tình hình tài chính/tình hình tài chính tổng hợp của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp Thành phố, các BQLDA.

- Đầu tư tài chính dài hạn khác: Chỉ tiêu này phản ánh giá trị của các khoản đầu tư khác (ngoài 2 loại nêu trên) có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc năm báo cáo như: tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu...

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Đây là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc năm báo cáo, bao gồm: phải thu các khoản lãi cho vay; phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước; phải thu thuế, phí, lệ phí; phải thu khách hàng; trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản phải thu phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách cộng chỉ tiêu “Các khoản phải thu” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện; Báo cáo tình hình tài chính/tình hình tài chính tổng hợp của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp Thành phố và số liệu các khoản phải thu thuế và thu nội địa khác thuộc ngân sách cấp Thành phố (được xác định trên cơ sở “Các khoản phải thu” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của cơ quan Thuế và bộ tỷ lệ điều tiết theo quy định).

Sau đó, loại trừ số liệu phải thu nội bộ trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của: các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp Thành phố; KBNN cấp huyện.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản cho vay

5.1. Cho vay ngắn hạn: Không phát sinh chỉ tiêu này ở Thành phố.

5.2. Cho vay dài hạn: Không phát sinh chỉ tiêu này ở Thành phố.

6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

6.1. Tài sản cố định hữu hình:

Đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế và khấu hao lũy kế) của các loại tài sản cố định hữu hình của Nhà nước trên phạm vi Thành phố tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo và được chi tiết theo: Tài sản kết cấu hạ tầng; Bất động sản, nhà cửa, thiết bị.

- Tài sản kết cấu hạ tầng: Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện và tổng giá trị còn lại tại thời điểm cuối năm báo cáo của Tài sản kết cấu hạ tầng giao cho Thành phố quản lý trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các Sở: Xây dựng, Giao thông vận tải.

- Bất động sản, nhà cửa, thiết bị: Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện và giá trị còn lại của chỉ tiêu “Tài sản cố định hữu hình” trên Báo cáo tình hình tài chính/tình hình tài chính tổng hợp của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp Thành phố, các BQLDA.

6.2. Tài sản cố định vô hình

Đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế và khấu hao lũy kế) của các loại tài sản cố định vô hình của Nhà nước trên phạm vi Thành phố được giao cho các đơn vị quản lý và sử dụng tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện và chỉ tiêu “Tài sản cố định vô hình” trên Báo cáo tình hình tài chính/tình hình tài chính tổng hợp của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp Thành phố, các BQLDA.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị các chi phí liên quan đến việc mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản và nâng cấp TSCĐ dở dang cuối kỳ chưa hoàn thành hoặc đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao đưa vào sử dụng tại các đơn vị trong khu vực nhà nước trên phạm vi Thành phố.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu “Xây dựng cơ bản dở dang” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện và Báo cáo tình hình tài chính/tình hình tài chính tổng hợp của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp Thành phố.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận sau khi 2 bên đã ký khế ước nhận nợ và tiền được thực chuyển vào tài khoản của bên vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận ngay từ khi phát sinh lợi ích về mặt pháp lý được quyền hưởng của bên thụ hưởng mà không kể đã thực nhận được tiền hay chưa

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận ngay từ khi phát nghĩa vụ về mặt pháp lý phải chi trả của bên thụ hưởng mà không kể đã thực nhận được tiền hay chưa

V. CÁC NỘI DUNG KHÁC

1. Về phạm vi thông tin

- BCTCNN năm 2022 trên phạm vi toàn quốc nói chung và Thành phố Hà Nội nói riêng còn chưa cập nhật đầy đủ số liệu về tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị, đường thủy nội địa, thủy lợi, đê điều, tài sản có giá trị lịch sử, văn hóa như di sản, di tích lịch sử, hiện vật trưng bày... Nguyên nhân do một số loại tài sản chưa có văn bản cụ thể về chế độ quản lý, sử dụng và khai thác; cơ sở dữ liệu một số tài sản kết cấu hạ tầng vẫn đang trong quá trình nghiên cứu.

2. Về số liệu tài sản kết cấu hạ tầng:

- Năm 2022, trên địa bàn có 28 đơn vị cung cấp số liệu tài sản kết cấu hạ tầng được giao quản lý tại cấp Thành phố, cấp huyện (bao gồm của cả cấp xã). Tuy nhiên, theo số liệu báo cáo từ các đơn vị UBND quận, huyện, thị xã cung cấp cho thấy chưa đồng đều về dữ liệu tài sản kết cấu hạ tầng. Có những đơn vị số liệu tài sản kết cấu hạ tầng khá nhỏ chưa phù hợp với tương quan về tài sản hạ tầng của thành phố.

- 5 đơn vị chưa cung cấp được số liệu tài sản kết cấu hạ tầng, tài sản cố định đặc thù bao gồm: Sở Văn hóa và Thể thao (Công văn số 2463/SVHTT-KHTC ngày 04/07/2023); UBND huyện Thanh Oai (Công văn số 2204/UBND-TCKH ngày 13/10/2023); UBND quận Nam Từ Liêm (Công văn số 219/VP-TV ngày 19/10/2023); UBND huyện Quốc Oai (Công văn số 370/TCKH-QLTSC ngày 18/09/2023); UBND quận Cầu Giấy (Công văn số 899/UBND-TCKH ngày 30/06/2023).

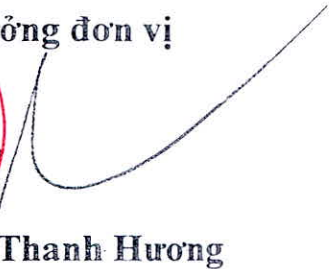
Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2023

Người lập

Kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị



Vũ Thị Kim Dung

Nguyễn Thị Thanh Xuân

Nguyễn Thị Thanh Hương

PHỤ LỤC KÈM THUYẾT MINH SỐ LIỆU TRÊN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC**1. Tiền và tương đương tiền**

Nội Dung	Mã Số	31/12/2022	31/12/2021
Tiền mặt	01	438.519.129.793	425.782.426.482
Tiền gửi tại ngân hàng	02	183.992.046.248.664	179.493.572.048.380
Tiền đang chuyển	03	265.070.708.697	259.432.628.978
Các khoản tương đương tiền	04	-	-
Cộng	05	184.695.636.087.154	180.178.787.103.840

2. Đầu tư tài chính

Nội Dung	Mã Số	31/12/2022	31/12/2021
Ngắn hạn	06	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	07	-	-
Khác	08	-	-
Cộng	09	658.616.792.087	602.377.508.086
Dài hạn	10	-	-
Vốn nhà nước tại các DNNN, Công ty CP, Công ty TNHH	11	25.725.749.000.000	30.007.082.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	13	-	-
Khác	14	3.000.000.000	-
Cộng	15	25.728.749.000.000	30.007.082.000.000
Tổng cộng đầu tư tài chính	16	26.387.365.792.087	30.609.459.508.086

3. Các khoản phải thu

Nội Dung	Mã Số	31/12/2022	31/12/2021
Phải thu hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ	17	14.287.742.885.050	11.089.854.000.116
Phải thu khác	18	18.468.623.947.822	23.870.187.140.987
Cộng	19	32.756.366.832.872	34.960.041.141.103

4. Hàng tồn kho

Nội Dung	Mã Số	31/12/2022	31/12/2021
Vật tư, hàng hóa dự trữ	20	-	-
Cộng	21	991.191.151.758	1.228.497.598.288

5. Cho vay

Nội Dung	Mã Số	0	0
Ngắn hạn	22	0	0
Cộng	23	0	0
Dài hạn	24	0	0
Cộng	25	0	0
Tổng cộng cho vay	26	0	0

6. Tài sản cố định hữu hình

6.1. Tài sản kết cấu hạ tầng

Nội dung	Mã Số	Đường bộ	Đường sắt	Đường thủy nội địa	Đường hàng hải	Đường hàng không	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá	27	-	-	-	-	-	-	-
01/01/2022	28	210.967.312.553.148	-	19.204.663.000	-	-	805.920.676.439	211.792.437.892.587
Tăng trong năm	29	4.241.096.693.295	-	5.908.549.000	-	-	57.530.383.614	4.304.535.625.909
Giảm trong năm	30	144.318.502.606	-	-	-	-	10.510.988.809	154.829.491.415
31/12/2022	31	215.064.090.743.837	-	25.113.212.000	-	-	852.940.071.244	215.942.144.027.081
Khấu hao, hao mòn lũy kế	32	-	-	-	-	-	-	-
01/01/2022	33	70.239.313.410.021	-	1.284.407.000	-	-	262.671.349.640	70.503.269.166.661
Tăng trong năm	34	6.005.328.359.307	-	627.830.725	-	-	52.742.183.898	6.058.698.373.930
Giảm trong năm	35	71.650.718.802	-	-	-	-	825.925.724	72.476.644.526
31/12/2022	36	76.172.991.050.526	-	1.912.237.725	-	-	314.587.607.814	76.489.490.896.065
Giá trị còn lại	37	-	-	-	-	-	-	-
01/01/2022	38	140.727.999.143.127	-	17.920.256.000	-	-	543.249.326.799	141.289.168.725.926
31/12/2022	39	138.891.099.693.311	-	23.200.974.275	-	-	538.352.463.430	139.452.653.131.016

Ghi chú: Chênh lệch số đầu kỳ giữa chi tiêu 138 trên báo cáo tình hình tài chính và chi tiêu số 38 cột tổng cộng trên báo cáo thuyết minh, số tiền: 14.995.107.798.255 nguyên nhân do thay đổi phạm vi cung cấp thông tin báo cáo (tăng thêm 20 đơn vị so với năm 2021)

6.2. Bất động sản, nhà cửa, thiết bị

Nội dung	Mã Số	Nhà, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá	40	0	0	0	0
01/01/2022	41	74.829.434.628.666	873.897.711.649	19.948.014.982.777	95.651.347.323.092
Tăng trong năm	42	11.013.101.921.032	42.568.240.047	2.323.725.941.170	13.379.396.102.249
Giảm trong năm	43	3.357.730.579.543	33.645.925.276	849.802.572.615	4.241.179.077.434
31/12/2022	44	82.484.805.970.155	882.820.026.420	21.421.938.351.332	104.789.564.347.907
Khấu hao, hao mòn lũy kế	45	0	0	0	0
01/01/2022	46	24.134.756.514.207	638.319.971.547	12.331.879.429.175	37.104.955.914.929
Tăng trong năm	47	4.941.336.301.186	43.184.944.895	2.148.229.039.606	7.132.750.285.687
Giảm trong năm	48	752.442.509.825	23.785.214.204	352.689.843.614	1.128.917.567.643
31/12/2022	49	28.323.650.305.568	657.719.702.238	14.127.418.625.167	43.108.788.632.973
Giá trị còn lại	50	0	0	0	0
01/01/2022	51	50.694.678.114.459	235.577.740.102	7.616.135.553.602	58.546.391.408.163
31/12/2022	52	54.161.155.664.587	225.100.324.182	7.294.519.726.165	61.680.775.714.934

Ghi chú: Chênh lệch số đầu kỳ giữa chi tiêu 139 trên báo cáo tình hình tài chính và chi tiêu số 51 cột tổng cộng trên báo cáo thuyết minh, số tiền: 79.480.075.826 nguyên nhân do:

1. Chênh lệch 10.122.600.000 do năm 2021 UBND phường Phước Đồng, quận Long Biên hạch toán sai TSCĐ vô hình vào TSCĐ hữu hình
2. Chênh lệch 75.070.854.483 do năm 2022 có sự thay đổi về phạm vi báo cáo trên địa bàn huyện Sóc Sơn đơn vị BQL rừng đặc dụng Sóc Sơn sát nhập về BQL rừng đặc dụng Hà Nội
3. Chênh lệch 6.912.423.387 do năm 2022 có sự thay đổi về phạm vi báo cáo trên địa bàn quận Hoàng Mai, bổ sung báo cáo của đơn vị Trường mầm non Linh Đàm
4. Chênh lệch 1.199.044.730 do năm 2022 có sự thay đổi về phạm vi báo cáo thành lập BQLDA đầu tư xây dựng công trình dân dụng thành phố Hà Nội trên cơ sở hợp nhất BQLDA đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp Thành phố Hà Nội và BQLDA đầu tư xây dựng công trình văn hoá-xã hội Thành phố Hà Nội

7. Tài sản cố định vô hình

Nội dung	Mã Số	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Chương trình phần mềm	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá	53	0	0	0	0	0
01/01/2022	54	131.844.637.657.204	579.849.849.054	498.852.830.997	1.523.430.342.504	134.446.770.679.759
Tăng trong năm	55	17.672.700.406.122	6.380.092.500	77.077.351.374	87.441.634.598	17.843.599.484.594
Giảm trong năm	56	10.507.539.523.170	3.560.120.000	13.004.808.411	171.126.825.601	10.695.231.277.182
31/12/2022	57	139.009.798.540.156	582.669.821.554	562.925.373.960	1.439.745.151.501	141.595.138.887.171
Khấu hao, hao mòn lũy kế	58	0	0	0	0	0
01/01/2022	59	547.572.062.352	663.595.425	176.930.093.411	95.071.417.651	820.237.168.839
Tăng trong năm	60	2.681.218.000	90.075.552	21.144.821.998	15.241.245.479	39.157.361.029
Giảm trong năm	61	30.572.433.777	8.052.000	7.852.205.547	55.506.006.640	93.938.697.964
31/12/2022	62	519.680.846.575	745.618.977	190.222.709.862	54.806.656.490	765.455.831.904
Giá trị còn lại	63	0	0	0	0	0
01/01/2022	64	131.297.065.594.852	579.186.253.629	321.922.737.586	1.428.358.924.853	133.626.533.510.920
31/12/2022	65	138.490.117.693.581	581.924.202.577	372.702.664.098	1.384.938.495.011	140.829.683.055.267

Ghi chú: Chênh lệch số đầu kỳ giữa chỉ tiêu 140 trên báo cáo tình hình tài chính và chỉ tiêu số 64 cột tổng cộng trên báo cáo thuyết minh, số tiền: 37.682.800.000 nguyên nhân do:

1. Chênh lệch 10.122.600.000 do năm 2021 UBND phường Phước Đồng, quận Long Biên hạch toán sai TSCĐ vô hình vào TSCĐ hữu hình

2. Chênh lệch 27.455.000.000 do năm 2022 sự thay đổi về phạm vi báo cáo trên địa bàn quận Sóc Sơn đơn vị BQL rừng đặc dụng Sóc Sơn sát nhập về BQL rừng đặc dụng Hà Nội

3. Chênh lệch 27.400.000 do năm 2022 có sự thay đổi về phạm vi báo cáo trên địa bàn quận Hoàng Mai, bổ sung báo cáo của đơn vị Trường mầm non Linh Đàm

4. Chênh lệch 29.400.000 do năm 2022 có sự thay đổi về phạm vi báo cáo trên địa bàn huyện Mê Linh, bổ sung báo cáo của đơn vị Hội cựu chiến binh huyện Mê Linh

5. Chênh lệch 48.400.000 do năm 2022 có sự thay đổi về phạm vi báo cáo thành lập BQLDA đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp TP Hà Nội trên cơ sở hợp nhất BQLDA ĐTXD công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn TP Hà Nội và BQLDA đầu tư xây dựng công trình cấp nước thoát nước và môi trường TP Hà Nội

8. Xây dựng cơ bản dở dang

Nội Dung	Mã Số	31/12/2022	31/12/2021
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản	66	196.729.835.932.214	181.026.302.649.467
Trong đó:(chi tiết một số tài sản)	67	-	-
Chi phí mua sắm	68	29.782.348.958	30.999.605.413
Trong đó:(chi tiết một số tài sản)	69	-	-
Chi phí sửa chữa nâng cấp tài sản	70	154.105.194.289	266.845.160.370
Trong đó:(chi tiết một số tài sản)	71	-	-
Cộng	72	196.913.723.475.461	181.324.147.415.250

9. Nợ

Nội Dung	Mã Số	31/12/2022	31/12/2021
Ngắn hạn		-	-
Nợ trong nước của Chính phủ	73	-	-
Nợ nước ngoài của Chính phủ	74	-	-
Nợ của chính quyền địa phương	75	-	-
Khác	76	354.494.853.196	41.903.825.622
Cộng	77	354.494.853.196	41.903.825.622
Dài hạn		-	-
Nợ trong nước của Chính phủ	78	-	-
Nợ nước ngoài của Chính phủ	79	-	-
Nợ của chính quyền địa phương	80	9.587.850.000.000	8.818.105.000.000
Khác	81	555.479.340.795	575.359.680.504
Cộng	82	10.143.329.340.795	9.393.464.680.504
Tổng cộng	83	10.497.824.193.991	9.435.368.506.126

10.Nguồn vốn

Nội dung	Mã Số	Nguồn vốn hình thành tài sản	Thặng dư/ thâm hụt lũy kế	Nguồn vốn khác	Tổng cộng
Số dư tại ngày 31/12/2021	84	464.479.907.173.308	233.698.858.501.816	25.530.029.888.981	723.708.795.564.105
Các khoản điều chỉnh	85	-	-	-	-
Điều chỉnh do thay đổi chính sách kế toán	86	-	-	-	-
Điều chỉnh sai sót kỳ trước	87	-	-	-	-
Số dư trình bày lại tại ngày 01/01/2022	88	464.479.907.173.308	233.698.858.501.816	25.530.029.888.981	723.708.795.564.105
Các khoản điều chỉnh về vốn	89	(14.308.507.828.507)	54.366.135.702.327	(4.255.340.182.434)	35.802.287.691.386
Thặng dư/thâm hụt trên Báo cáo KQHĐTCNN	90	-	58.206.478.009.133	-	58.206.478.009.133
Các khoản tăng/giảm khác	91	(14.308.507.828.507)	(3.840.342.306.806)	(4.255.340.182.434)	(22.404.190.317.747)
Số dư tại ngày 31/12/2022	92	450.171.399.344.801	288.064.994.204.143	21.274.689.706.547	759.511.083.255.491

11. Doanh thu thuế

Nội Dung	Mã Số	31/12/2022	31/12/2021
TT. Khoản mục			-
1. Doanh thu thuế thu nhập cá nhân	93	12.648.202.258.468	11.099.967.138.739
2. Doanh thu thuế thu nhập doanh nghiệp	94	30.156.749.553.430	25.030.748.756.774
3. Doanh thu thuế sử dụng đất nông nghiệp	95	3.510.077	238.748.891
4. Doanh thu thuế tài nguyên	96	126.003.820.862	209.393.730.583
5. Doanh thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	97	660.311.649.261	630.017.822.572
6. Doanh thu thuế giá trị gia tăng	98	17.469.930.243.307	17.171.706.910.720
7. Doanh thu thuế tiêu thụ đặc biệt	99	3.779.218.358.224	3.542.546.497.776
8. Doanh thu thuế xuất khẩu	100	-	-
9. Doanh thu thuế nhập khẩu	101	-	-
10. Doanh thu thuế bảo vệ môi trường	102	575.865.388.940	673.529.774.987
Các loại doanh thu thuế khác	103	-	-
Cộng	104	65.416.284.782.569	58.358.149.381.042

12. Doanh thu về phí, lệ phí

Nội Dung	Mã Số	31/12/2022	31/12/2021
TT. Khoản mục		-	-
1. Doanh thu từ phí	105	920.746.462.138	684.273.034.752
2. Doanh thu từ lệ phí	106	9.779.738.180.914	7.063.731.629.458
Cộng	107	10.700.484.643.052	7.748.004.664.210

13. Doanh thu về dầu thô, khí thiên nhiên

Nội Dung	Mã Số	31/12/2022	31/12/2021
TT. Khoản mục		-	-
1. Doanh thu từ dầu thô	108	-	-
2. Doanh thu từ condensate	109	-	-
3. Doanh thu từ khí thiên nhiên	110	-	-
4. Phụ thu dầu khí	111	-	-
Cộng	112	-	-

14. Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của Nhà nước

Nội Dung	Mã Số	31/12/2022	31/12/2021
TT. Khoản mục		-	-

1. Doanh thu từ lợi nhuận còn lại của DNNN sau khi trích lập các quỹ	113	-	-
2. Doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia	114	-	-
3. Doanh thu khác	115	-	-
Cộng	116	754.897.448.055	910.299.714.136

15. Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại

Nội Dung	Mã Số	31/12/2022	31/12/2021
TT. Khoản mục		-	-
1. Các Chính phủ	117	-	-
2. Các tổ chức quốc tế	118	27.255.694.368	9.640.512.703
3. Các tổ chức phi Chính phủ	119	-	-
4. Cá nhân, kiều bào nước ngoài, tổ chức khác	120	-	-
Cộng	121	27.255.694.368	9.640.512.703

16. Doanh thu khác

Nội Dung	Mã Số	31/12/2022	31/12/2021
TT. Khoản mục			-
1. Thu nhập từ bán, chuyển nhượng TSCĐ của Nhà nước	122	359.221.675.163	315.921.815.688
2. Thu nhập từ cho thuê TSCĐ của nhà nước	123	5.612.079.355.770	8.062.038.888.756
3. Thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản	124	55.863.406.177	13.898.946.319
4. Thu khác	125	23.034.090.062.341	21.411.326.765.877
Cộng	126	29.061.254.499.451	29.803.186.416.640